



# BẢN TIN

# THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

BAN CHỈ ĐẠO THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Tuần 26 (từ 27/6 - 01/07/2016)

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

Tài liệu tham khảo

(Phát hành thứ 6 hàng tuần)

Cơ quan thường trực

**CỤC CHẾ BIẾN  
NÔNG LÂM THỦY SẢN  
VÀ NGHỀ MUỐI**

Địa chỉ:

Số 10 Nguyễn Công Hoan  
Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 84.4.37711210

Fax: 84.4.37711125

Email: [thuongmai.cb@mard.gov.vn](mailto:thuongmai.cb@mard.gov.vn)

Website: [chebien.mard.gov.vn](http://chebien.mard.gov.vn)

Chịu trách nhiệm nội dung

**TRUNG TÂM  
TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ**

Địa chỉ:

Số 2 - Ngọc Hà - Ba Đình  
Hà Nội

Điện thoại: 84.4.37341635

Fax: 84.4.38230381

Email: [trangtin@mard.gov.vn](mailto:trangtin@mard.gov.vn)

Website: [www.mard.gov.vn](http://www.mard.gov.vn)



## DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG NÔNG LÂM THỦY SẢN TRONG TUẦN

### TÌNH HÌNH CHUNG

Tuần qua, thị trường toàn cầu ổn định trở lại sau cú sốc Brexit vào tuần trước. Nền kinh tế Trung Quốc hồi phục trong quý II/2016 với vốn cơ bản hồi phục từ mức thấp nhất 5 năm.

**Thị trường thế giới:** Trên thị trường châu Á, giá gạo xuất khẩu ổn định tại Thái Lan trước cuộc đấu thầu bán gạo tồn kho vào tháng 7/2016, trong khi nguồn cung tăng lên tại khu vực ĐBSCL của Việt Nam đã làm cho giá gạo giảm nhẹ.

Giá đường tăng do lực mua tăng mạnh và lo ngại thiếu hụt nguồn cung đường trên toàn cầu. Giá cà phê được củng cố bởi dự đoán xuất khẩu Robusta Việt Nam có thể sụt giảm. Thời tiết khô hạn tại các nước sản xuất cà phê lớn như Việt Nam, Indonesia và Ấn Độ đã làm giảm triển vọng nguồn cung Robusta vụ tới.

Giá lợn hơi giao kỳ hạn thị trường Chicago, Mỹ giảm do giá bán buôn lợn hơi giảm và các xưởng chế biến đang chuẩn bị đóng cửa để nghỉ Quốc khánh Mỹ. Tại Ấn Độ, giá hạt tiêu giao ngay giảm do áp lực bán ra.

Giá chè tại Bangladesh giảm trong phiên đấu giá tuần này, đánh dấu phiên giảm đầu tiên sau 7 tuần tăng liên tiếp do nguồn cung tăng và nhu cầu chững lại

**Thị trường trong nước:** Giá lúa tại các tỉnh ĐBSCL tuần qua diễn biến từ ổn định đến giảm nhẹ trong bối cảnh thu hoạch lúa Hè Thu đang rộ và nhu cầu tiêu thụ vẫn còn yếu.

Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau tuần qua không biến động trong bối cảnh nguồn cung vẫn ở mức yếu. Giá tôm bán tại ao ở tỉnh Tiền Giang sụt giảm mạnh so với thời điểm đầu tháng 5/2016 bởi nhu cầu thấp do các thương lái Trung Quốc không thu mua, ngoài ra tôm bị dịch bệnh nên các nhà máy cũng giảm mua.

# LÚA GẠO



*Thị trường thế giới:* Trên thị trường châu Á, giá gạo xuất khẩu ổn định tại Thái Lan trước cuộc đấu thầu bán gạo tồn kho vào tháng 7/2016, trong khi nguồn cung tăng lên tại khu vực ĐBSCL của Việt Nam đã làm cho giá gạo giảm nhẹ.

Khách hàng ở Thái Lan tuần qua đã giảm nhu cầu mua vào trước khi diễn ra cuộc đấu thầu bán gạo của chính phủ vào tháng tới. Ngày tổ chức đấu thầu hiện chưa xác định. Cuộc đấu thầu mới nhất diễn ra hôm 15/6, Chính phủ Thái Lan đã bán 1,11 triệu tấn gạo, thu về 11,54 tỉ baht (327 triệu USD).

Giá gạo tiêu chuẩn 5% tấm của Thái Lan tuần này không đổi ở mức cao 415 – 438 USD/tấn (FOB Băng Cốc). Dự đoán giá gạo Thái Lan sẽ giảm nhanh khi đô la Mỹ tăng lên sau khi Anh trung cầu dân ý về việc ra khỏi Liên minh châu Âu (EU) vào tuần trước, khiến đồng Baht Thái suy yếu.

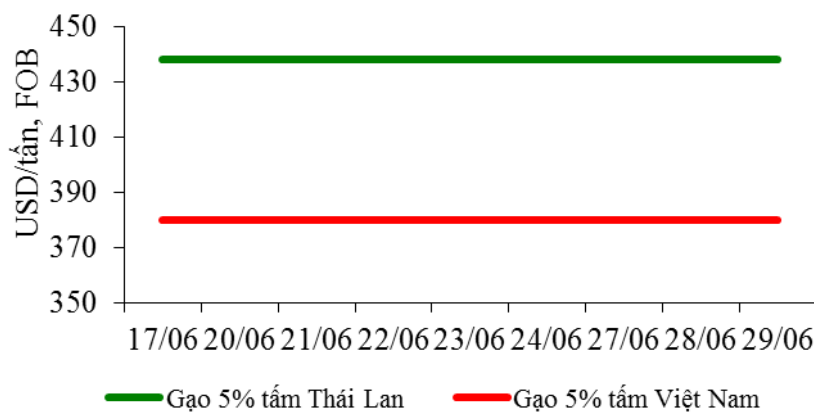
Theo Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 4,7 triệu tấn gạo trong 6 tháng đầu năm nay, tăng 11,42% so với một năm trước.

Tại Việt Nam, giá gạo xuất khẩu 25% tấm giảm nhẹ xuống còn 335 – 340 USD/tấn (FOB cảng Sài Gòn), so với 340 – 345 USD/tấn tuần trước do nguồn cung dồi dào khi thu hoạch lúa Hè Thu bước vào vụ rộ, nhu cầu mua vào vẫn yếu. Gạo 5% tấm không đổi ở mức 370 – 380 USD/tấn.

*Thị trường trong nước:* Giá lúa tại các tỉnh ĐBSCL tuần qua diễn biến từ ổn định đến giảm nhẹ trong bối cảnh thu hoạch lúa Hè Thu đang rộ và nhu cầu tiêu thụ vẫn còn yếu. Thời tiết mưa nhiều khiến chất lượng lúa vụ Hè Thu, vốn đã không tốt bằng lúa Đông Xuân, nay lại càng bị ảnh hưởng nên đầu ra gặp nhiều khó khăn. Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, giá lúa tại một số tỉnh ĐBSCL tuần qua cụ thể như sau: tại An Giang, lúa tươi IR50404 giảm 100 đ/kg, từ 4.400 đ/kg xuống còn 4.300 đ/kg; lúa chất lượng cao OM 2514 giảm từ 4.700 đ/kg xuống còn 4.600 đ/kg. Tại Bạc Liêu, giá thu mua lúa của Công ty Lương thực tỉnh cũng giảm 100 đ/kg, từ 5.900 đ/kg xuống còn 5.800 đ/kg đối với lúa OM 5451, từ 6.000 đ/kg xuống còn 5.900 đ/kg đối với lúa OM 4900. Tại Vĩnh Long, lúa tươi IR50404 không đổi ở mức 4.000 đ/kg, lúa khô có giá 4.700 đ/kg. Tại Kiên Giang, lúa tẻ thường ổn định ở mức 5.400 đ/kg; trong khi lúa dài giảm nhẹ xuống 6.000 đ/kg.

**Giá gạo xuất khẩu Thái Lan, Việt Nam**

(Nguồn: Reuters)



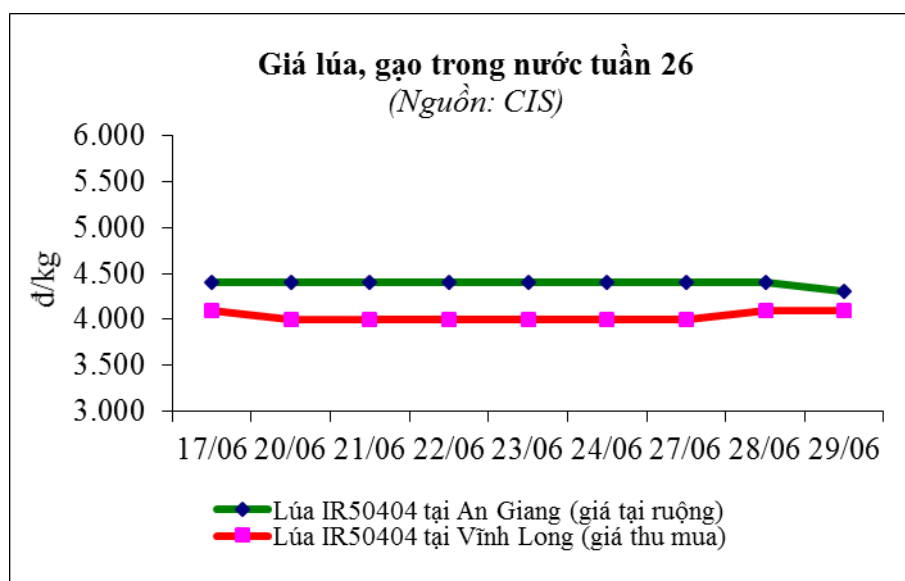
# LÚA GẠO



Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), dự kiến xuất khẩu gạo trong 6 tháng đầu năm cả nước ước đạt 2,732 triệu tấn, 6 tháng cuối năm ước đạt thêm 2,97 triệu tấn nữa. Như vậy, dự kiến cả năm Việt Nam xuất khẩu được 5,7 triệu tấn gạo, tương đương với xuất khẩu gạo năm 2015. Trong đó, các sản phẩm gạo thơm, gạo chất lượng cao sẽ được ưu tiên xuất khẩu nhằm nâng giá trị, tăng thu nhập cho nhà nông. Cụ thể, gạo thơm hương nhài Jasmine xuất khẩu đã tăng tỷ lệ từ 22% lên 29% trong năm nay; tỷ lệ xuất khẩu lúa nếp cũng tăng nhanh, chiếm 6,58% tổng lượng xuất khẩu gạo năm 2015. Gạo xuất theo giá FOB trong 5 tháng đầu năm tăng 11,29% (bình quân tăng 6,06 USD/tấn), giá CIF tăng 12,29% so với cùng kỳ năm trước. Thị trường xuất khẩu cho Phi-lip-pin, In-đô-nê-xia sẽ có vào các tháng cuối năm 2016.

VFA đề nghị các tỉnh, thành cần quan tâm đưa khoa học kỹ thuật vào đồng ruộng, gắn kết sản xuất với tiêu thụ, tăng tỷ lệ sử dụng giống lúa xác nhận và đề nghị bà con nông dân sản xuất lúa Hè Thu, Thu Đông, và Mùa 2016 cần thiết phải sử dụng giống lúa xác nhận, giống chất lượng cao, nhằm nâng cao chất lượng gạo cho xuất khẩu, người nông dân cũng tăng thêm thu nhập.

Bộ Nông nghiệp và PTNT nhìn nhận, trong canh tác vụ Thu Đông ở ĐBSCL quan trọng nhất là gia cố đê bao an toàn, không nên chủ quan vì nhiều năm liền nơi đây không có lũ. Do đó, các cơ quan ban, ngành kịp thời đưa ra dự báo cho các địa phương, có định hướng cho vùng canh tác lúa, đồng thời kiểm soát dịch bệnh cho người nông dân. Bộ Nông nghiệp và PTNT cũng thống nhất tăng diện tích vụ lúa Thu Đông cho khu vực này, nhưng địa phương cần quy hoạch cụ thể diện tích ở đâu trồng lúa chất lượng, vùng nào trồng lúa hàng hóa. Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ ưu tiên hỗ trợ tài chính, kỹ thuật để bà con nông dân sản xuất lúa Thu Đông và Mùa 2016



# LÚA GẠO



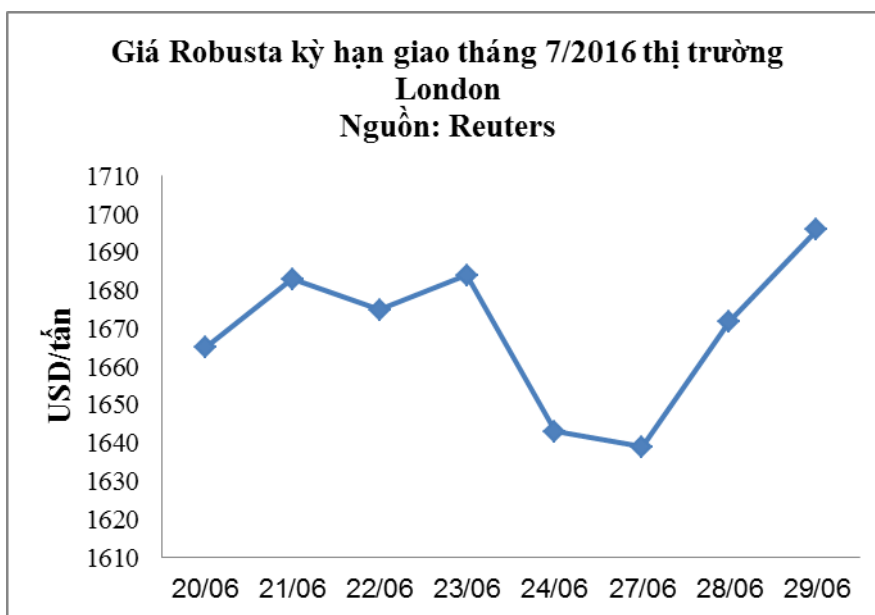
Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), khối lượng gạo xuất khẩu tháng 6 năm 2016 ước đạt 359 nghìn tấn với giá trị đạt 163 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu gạo 6 tháng đầu năm 2016 ước đạt 2,69 triệu tấn và 1,21 triệu USD, giảm 9,8% về khối lượng và giảm 5,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá gạo xuất khẩu bình quân 5 tháng đầu năm 2016 đạt 449 USD/tấn, tăng 3,28% so với cùng kỳ năm 2015. Trung Quốc vẫn tiếp tục đứng vị trí thứ nhất về thị trường nhập khẩu gạo của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2016 với 35,5% thị phần. Năm tháng đầu năm 2016 xuất khẩu gạo sang thị trường này đạt 803,1 triệu tấn và 371,98 triệu USD, giảm 12,76% về khối lượng và giảm 1,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. In-đô-nê-xia - thị trường nhập khẩu gạo lớn thứ hai của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2016 với 13,28% thị phần. Xuất khẩu gạo sang thị trường này 5 tháng đầu năm 2016 đạt 350,7 nghìn tấn và 139,14 triệu USD, tăng 44,3 lần về khối lượng và 43,5 lần về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường khác có giá trị tăng mạnh là Gana (38,36%) và Đài Loan (24,04%). Các thị trường có giá trị giảm mạnh là Phi-lip-pin (46,18%), Ma-lai-xia (49,07%), Sing-ga-po (30,43%) và Hồng Kông (9,17%).

***N.L.A***

# CÀ PHÊ



*Thị trường thế giới:* Thị trường cà phê thế giới biến động tăng trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 7/2016 tăng 53 USD/tấn lên 1.696 USD/tấn. Giá cà phê được củng cố bởi dự đoán xuất khẩu Robusta Việt Nam có thể sụt giảm. Thời tiết khô hạn tại các nước sản xuất cà phê lớn như Việt Nam, Indonesia và Ấn Độ đã làm giảm triển vọng nguồn cung Robusta vụ tới.



Dựa trên số liệu của USDA, xuất khẩu cà phê của Việt Nam vụ 2015/16 sẽ ở quanh mức 11 triệu bao (1bao=60kg). Cũng theo số liệu trên, lượng tồn kho mang sang là 6,4 triệu bao, sản lượng cà phê đạt 29,3 triệu bao và tiêu dùng nội địa chiếm 2,6 triệu bao.

Mùa vụ lớn Arabica đang được thu hoạch tại Brazil, trong khi nguồn cung Robusta nơi đây bị thắt chặt, với sản lượng cà phê trong vụ thu hoạch hiện tại được dự kiến sẽ thấp hơn do hạn hán.

Ngành cà phê của Brazil đã hết sức thận trọng về vụ mùa năm nay sau khi mưa trên mức trung bình vào tháng 5-6/2016 khiến quả cà phê rụng ở một số khu vực làm ảnh hưởng đến chất lượng cà phê. Cơ quan cung ứng và dự báo nông sản thuộc Bộ Nông Nghiệp Brazil đã dự báo vụ mùa 2016 của nước này sẽ ở mức 49,13 – 51,95 triệu bao, tăng từ mức 43,24 triệu bao trong vụ trước. Brazil là nước tiêu thụ cà phê lớn thứ hai thế giới sau Mỹ. Trong năm 2015, tiêu thụ cà phê của nước này đã đạt 20,5 triệu bao.

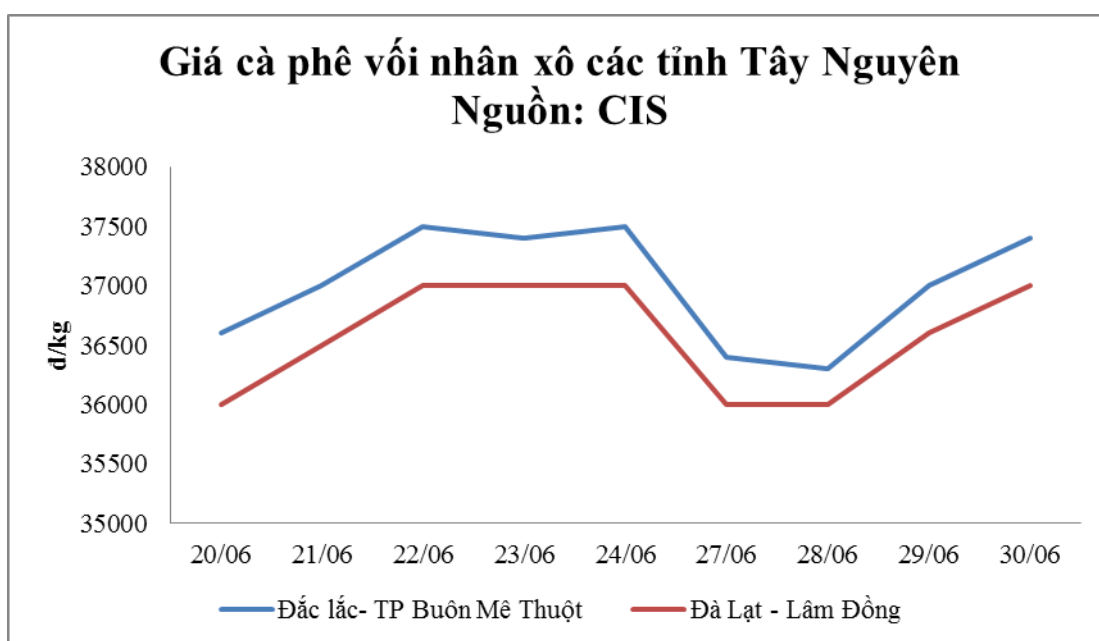
Theo Cơ quan Phát triển Cà phê Uganda (UCDA), xuất khẩu cà phê của Uganda trong tháng 5/2016 đã tăng 8,9% so với xuất khẩu cùng kỳ năm. Lượng cà phê xuất khẩu trong tháng 5/2016 đạt 286.758 bao (loại 60kg), tăng từ mức 263.330 bao xuất khẩu cùng tháng năm ngoái.

# CÀ PHÊ



*Thị trường trong nước:* Thị trường cà phê trong nước duy trì xu hướng ổn định trong tuần qua. Giá cà phê vối nhân xô các tỉnh Tây Nguyên hiện từ 37.000 – 37.400 đ/kg. Giá cà phê Robusta giao tại cảng TP.HCM giá FOB tăng 14 USD/tấn lên 1.702 USD/tấn.

Theo Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam (Vicofa), tình hình hạn hán đã ảnh hưởng đến nhiều nước trồng cà phê, trong đó có Việt Nam khiến nguồn cung sụt giảm. Cụ thể tình trạng thiếu nước, khô hạn đã đe dọa trên 165.000 ha (chiếm gần 30% tổng diện tích trồng cà phê ở Tây Nguyên), trong đó tới 40.000 ha cây cà phê bị hư hỏng.



Theo Tổng cục Thống kê (TCTK), xuất khẩu cà phê Việt Nam trong tháng 6/2016 ước đạt 160.000 tấn tương đương với 2,67 triệu bao, tăng 45,8% so với cùng kỳ năm 2015. Với 160.000 tấn cà phê xuất khẩu tháng 6/2016, tổng lượng xuất khẩu từ đầu niên vụ 1-10-2016 đến nay đạt 1,32 triệu tấn, tăng 32% so với cùng kỳ năm trước.

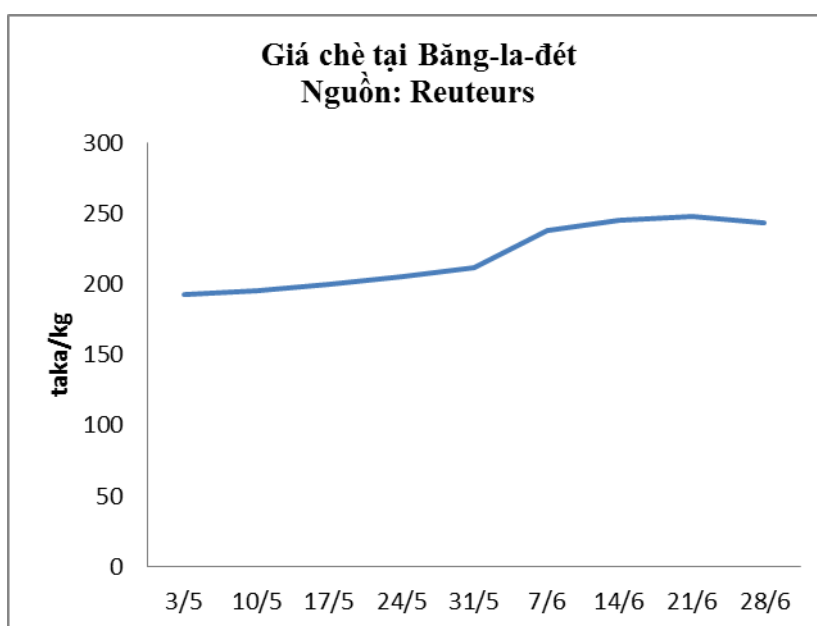
Theo USDA, sản lượng cà phê của 7 nước sản xuất châu Á, gồm Việt Nam, Indonesia, Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Lào và Philippines, chiếm ít nhất 1/3 tổng sản lượng cà phê toàn cầu, có thể giảm 7,8% trong niên vụ 2016-2017 xuống 45,97 triệu bao.

**HNN**

# CHÈ



*Thị trường thế giới:* Giá chè tại Bangladesh giảm trong phiên đấu giá tuần này (28/06), đánh dấu phiên giảm đầu tiên sau 7 tuần tăng liên tiếp do nguồn cung tăng và nhu cầu chững lại từ người mua địa phương trước lễ hội Eid al-Fitr của người Hồi giáo. Tuần tiếp theo sẽ đánh dấu sự kết thúc của tháng ăn chay Ramadan. Giá chè Bangladesh trung bình ở mức 243,34 Taka/kg (tương đương 3,1 USD/kg) tại phiên đấu giá thứ 10 của mùa kinh doanh hiện tại, tăng từ 248,26 Taka/kg tại phiên đấu giá trước đó (21/6). Hơn 2 triệu kg đã được cung cấp tại trung tâm đấu giá duy nhất Chittagong, trong đó có 7,9% không bán được. Tại phiên đấu giá trước, khoảng 3,4% trong 1,8 triệu kg vẫn không bán được.



Giá chè Best Broke Pekoe Ones (BP1s) TEABP1-BEST-KE hạng nhất Kenya tiếp tục giảm trong phiên đấu giá tuần này ở Mombasa, đạt mức 3,00 - 3,61 USD/kg so với 2,96 - 3,70 USD/kg của phiên đấu giá trước. Trong khi đó, giá chè Best Brighter Pekoe Fanning Ones (PF1s) TEAPF1-BEST-KE tuần này giữ nguyên mức 2,90 - 3,38 USD/kg từ tuần trước.

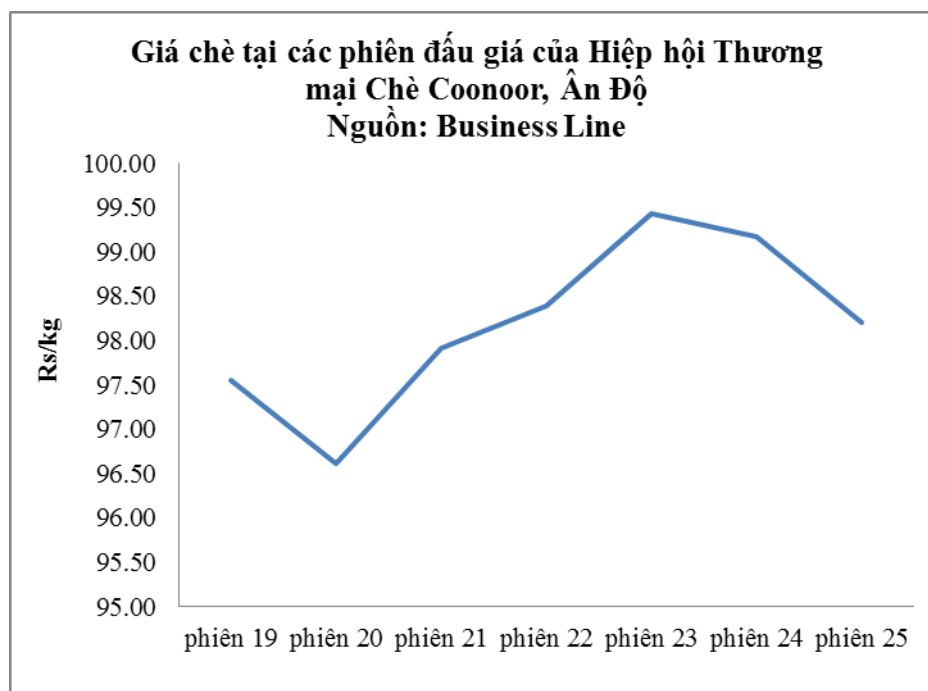
Theo Hiệp hội Chè Kenya, ngành chè nước này đang bị đè nặng bởi chi phí lao động tăng cao kìm hãm đầu tư và làm tổn hại nền kinh tế. Các quốc gia Đông Phi này là nhà xuất khẩu trà đen số 1 của thế giới và cây trồng này là nguồn thu ngoại tệ chính. Trà đen đem lại 125,25 tỉ shilling (tương đương 1,24 tỷ \$) từ xuất khẩu năm ngoái. Chi phí lao động, chiếm khoảng một nửa chi phí sản xuất của các nhà sản xuất chè, đã tăng phù hợp với phán quyết của tòa án lao động hồi đầu tháng 6/2016, làm tăng chi phí sản xuất thêm 9% trong bối cảnh giá chè sụt giảm. Chính phủ Kenya sẽ loại bỏ và cắt giảm nhiều loại thuế và các khoản thu trong ngành để giúp ngành chè Kenya cải thiện khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.

# CHÈ



Gần 92% trong tổng số 1.122 tấn chè cung cấp trong tuần này tại phiên đấu giá số 25 của Hiệp hội Thương mại Chè Coonoor, Ấn Độ đã được bán với giá trung bình là 98,20 Rs/kg, giảm so với 99,18 Rs/kg của tuần trước. Đây là lần đầu tiên hệ thống đấu giá điện tử “pan-India e-auction” hoạt động đối với chè lá và chè bụi. Ở phiên đấu giá chè bụi, Homedale Estate’s Pekoe dẫn đầu ở mức giá 203 Rs/kg.m kế tiếp là Darmona Estate Red Dust với 196 Rs/kg. Trên thị trường chè orthodox, Chamraj đạt mức giá cao nhất 261 Rs/kg, tiếp đến là Kodanad 254 Rs/kg, Havukal 245 Rs/kg và Karibetta 244 Rs/kg.

Theo niên giám “Global Tea Digest”, sản lượng chè đen toàn cầu đạt 448,39 triệu kg trong 4 tháng đầu năm 2016, tăng 15,7% (tương đương 60,83 triệu kg) so với cùng kỳ năm 2015. Kenya đã góp phần đáng kể vào sự gia tăng này, với sản lượng tăng tới 57,99 triệu kg, đạt 139,61 triệu kg. Trong khi đó, sản lượng của Ấn Độ cũng tăng 12,93 triệu kg lên 172,99 triệu kg. Sản lượng chè Bangladesh tăng 4,48 triệu kg lên 7,86 triệu kg. Sản lượng gia tăng từ những nước này bù đắp cho sự mất mùa của Sri Lanka, nơi sản lượng giảm 14,25 triệu kg xuống còn 96,52 triệu kg.



*Thị trường trong nước:* Tại Thái Nguyên, giá chè nguyên liệu tuần này không đổi so với tuần trước. Cụ thể, chè xanh búp khô hiện ở mức 100.000 đ/kg, chè cành chất lượng cao 180.000 đ/kg, chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1) 130.000 đ/kg.



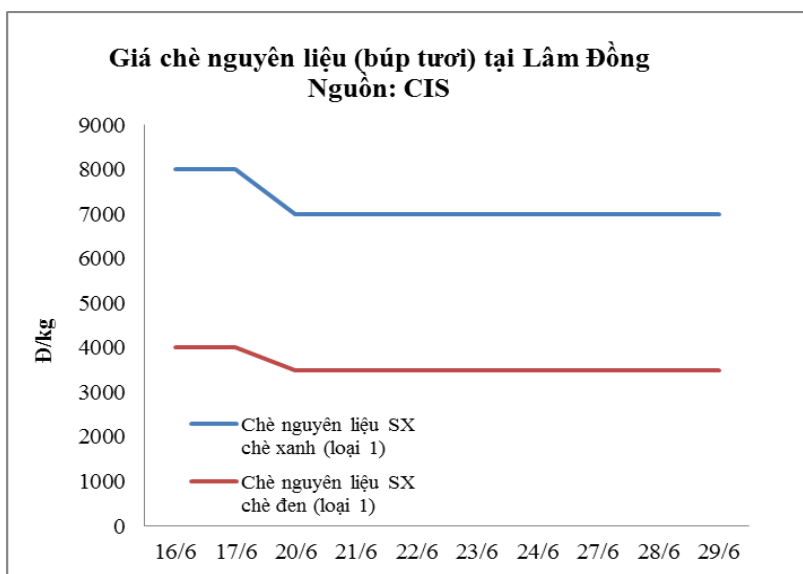
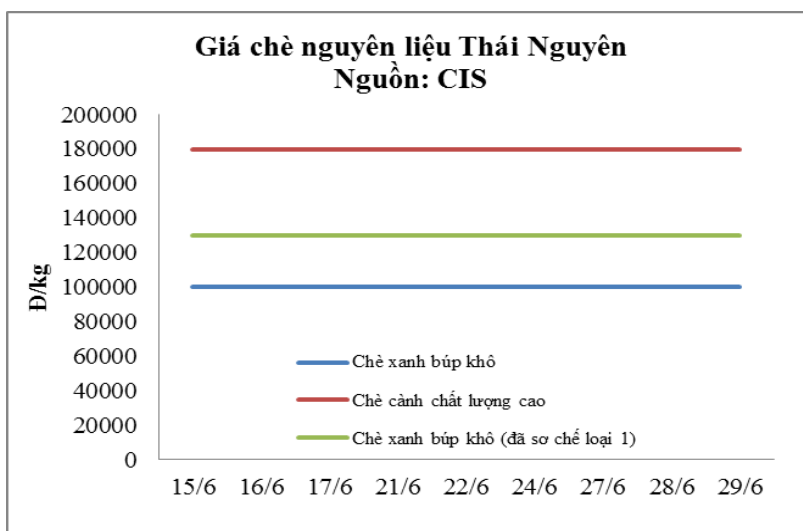
# CHÈ



Năm 2016, toàn tỉnh Thái Nguyên phân đầu trồng mới, trồng lại 1.000ha chè, nâng tổng diện tích chè của cả tỉnh lên 21.400ha, trong đó diện tích chè kinh doanh 18.000ha, phân đầu sản lượng chè búp tươi đạt 200.000 nghìn tấn. Để đảm bảo kế hoạch đề ra, trong năm 2016, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ đẩy mạnh sản xuất thâm canh chè theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; chuyển giao khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật trong các lĩnh vực sản xuất nguyên liệu; phát triển công trình tưới nước tiết kiệm, hiệu quả đối với vùng sản xuất chè thâm canh chất lượng cao; mở rộng diện tích trồng chè an toàn theo tiêu chuẩn VietGap; mở rộng thị trường tiêu thụ chè; đồng thời, tăng cường công tác quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm; đổi mới thiết bị và công nghệ chế biến chè theo hướng sử dụng công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị sản phẩm chè.

Tại Bảo Lộc, Lâm Đồng, giá chè nguyên liệu tuần này ổn định sau khi giảm nhẹ trong tuần trước. Cụ thể, giá chè nguyên liệu (búp tươi) sản xuất chè xanh loại 1 giữ mức 7.500 đ/kg, giá chè nguyên liệu sản xuất chè đen là 3.500 đ/kg.

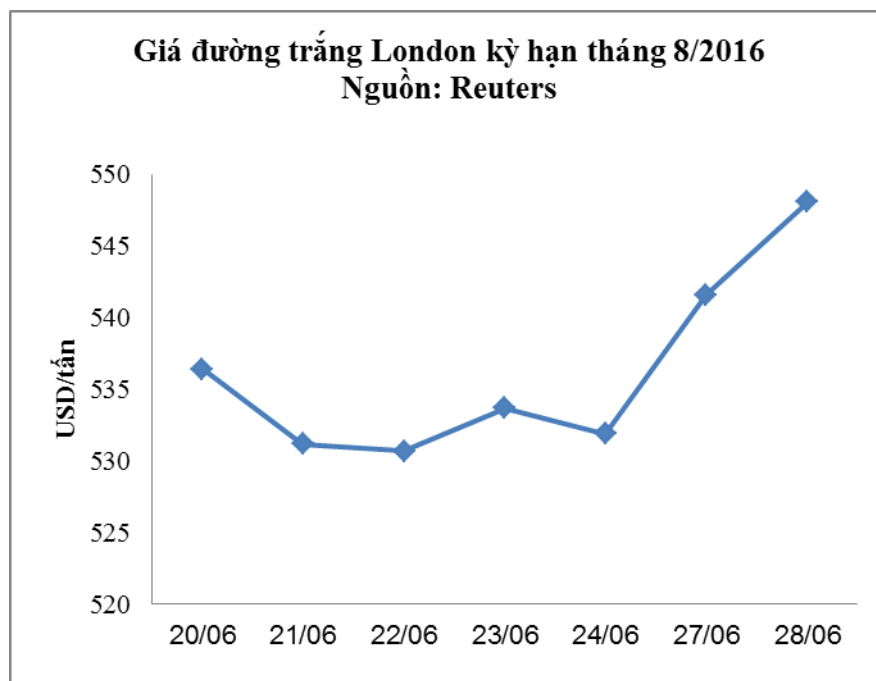
Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, khối lượng xuất khẩu chè tháng 6 năm 2016 ước đạt 12 nghìn tấn với giá trị đạt 20 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu chè 6 tháng đầu năm 2016 đạt 55 nghìn tấn và 88 triệu USD, tăng 3,1% về khối lượng nhưng giảm 2,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá chè xuất khẩu bình quân 5 tháng đầu năm 2016 đạt 1.559 USD/tấn, giảm 5,17% so với cùng kỳ năm 2015. Trong 5 tháng đầu năm 2016, khối lượng chè xuất khẩu sang Pakistan – thị trường lớn nhất của Việt Nam với 30,85% thị phần – giảm 5,41% về khối lượng và giảm 13,06% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường có giá trị xuất khẩu tăng mạnh là Indonesia (gấp 2,2 lần), Malaysia (tăng 81,49%), Philippine (gấp 7 lần) và Trung Quốc (tăng 15,38%).



# MÍA ĐƯỜNG



*Thị trường thế giới:* Thị trường đường thế giới biến động tăng trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá đường trắng London kỳ hạn giao tháng 8/2016 tăng 36,3 USD/tấn lên 568,2 USD/tấn. Giá đường tăng do lực mua tăng mạnh và lo ngại thiếu hụt nguồn cung đường trên toàn cầu.



Theo Công ty Phân tích Nông nghiệp Platts, thị trường đường sẽ càng nóng khi mùa thu hoạch tới gần hơn. Tình trạng sụt giảm cả về chất lượng và số lượng của cây mía diễn ra trên toàn cầu, không chỉ riêng Thái Lan, và nhu cầu tiêu thụ đang tăng sẽ khiến giá đường tiếp tục biến động trong thời gian tới.

Thái Lan là một trong những nhà xuất khẩu đường lớn của châu Á. Tại khu vực này, lượng cầu luôn vượt quá cung. Thị trường hiện nay đang đưa ra nhiều dự báo cho mùa thu hoạch mía của Thái Lan. Theo Bộ Nông nghiệp Mỹ, sản lượng của đất nước Chùa Vàng sẽ đạt khoảng 9,7 triệu tấn, cao hơn so với những ước tính của Hội đồng Đường & Mía đưa ra trước đó.

Mặc dù triển vọng trong năm 2016 không được như kỳ vọng, dự báo tổng sản lượng thu hoạch dự kiến của nước này sẽ đạt 95 triệu tấn nhờ những trận mưa hiện nay đang xuất hiện ở những vùng trồng cây phục vụ sản xuất đường và cứu sống những cây mía đường.

*Thị trường trong nước:* Tuần qua, giá bán buôn đường kính trắng tại Hà Nội ổn định ở mức 16.000 - 16.600 đ/kg, miền Trung 15.900 - 16.600 đ/kg, TP. HCM 16.000 - 16.300 đ/kg.

Niên vụ ép 2015 - 2016, các nhà máy chế biến mía đường trong tỉnh Nghệ An đều thiếu hụt nguyên liệu, do diện tích mía giảm, năng suất mía cũng giảm hẳn do nắng hạn.

# MÍA ĐƯỜNG



Huyện Nghĩa Đàn và Quỳnh Hợp là những địa phương trọng điểm vùng nguyên liệu mía cho Công ty TNHH Mía đường Nghệ An (NASU), những năm qua diện tích mía ở đây có chiều hướng giảm, do người dân chuyển đổi cây trồng. Theo UBND xã Nghĩa Phú (Nghĩa Đàn), từ 600 ha mía của năm 2014, nay diện tích mía chỉ còn 400 ha, 200 ha người dân chuyển đổi sang trồng cây có múi.

Theo phòng Nông nghiệp - PTNT huyện Nghĩa Đàn, năm 2015 toàn huyện có 8.400 ha mía, đến nay giảm xuống còn 7.800 ha. Một số địa phương có diện tích mía được chuyển đổi nhanh như: Nghĩa Phú, Nghĩa Hiếu...

Trên địa bàn huyện Quỳnh Hợp, năm 2015 có hơn 6 nghìn ha mía, thì hiện nay còn 5.150 ha. Nguyên nhân là người trồng mía thu lãi suất thấp, thậm chí không có lãi, vì giá thu mua mía của nhà máy thấp, tiền thuê nhân công thu hoạch cao, trong khi đó năng suất mía đạt thấp, nên nhiều gia đình đã chuyển sang trồng các loại cây ăn quả khác.

Theo số liệu của Chi cục Trồng trọt – BVTV tỉnh Nghệ An, niên vụ ép 2015 – 2016 diện tích mía nguyên liệu toàn tỉnh đạt 21.672 ha, giảm gần 5 nghìn ha so với niên vụ 2014 – 2015; năng suất mía bình quân đạt 51,34 tấn/ha, giảm 0,66 tấn/ha so với vụ ép 2014 – 2015; sản lượng mía đạt 1.112.600 tấn, giảm 208.353 tấn so với vụ ép 2014 – 2015.

Kế hoạch của vụ ép 2016 – 2017 là tổng diện tích mía nguyên liệu đạt 22.300 ha, năng suất mía đạt bình quân trên 53 tấn/ha, sản lượng mía đạt 1.190.500 tấn. Mục tiêu của tỉnh Nghệ An là đến năm 2020 vùng nguyên liệu mía đứng quy hoạch 28.400 ha, năng suất mía bình quân đạt 70,5 tấn/ha, sản lượng mía đạt 1.860.000 tấn, công suất ép của các nhà máy nâng lên 15.500 tấn/ngày.

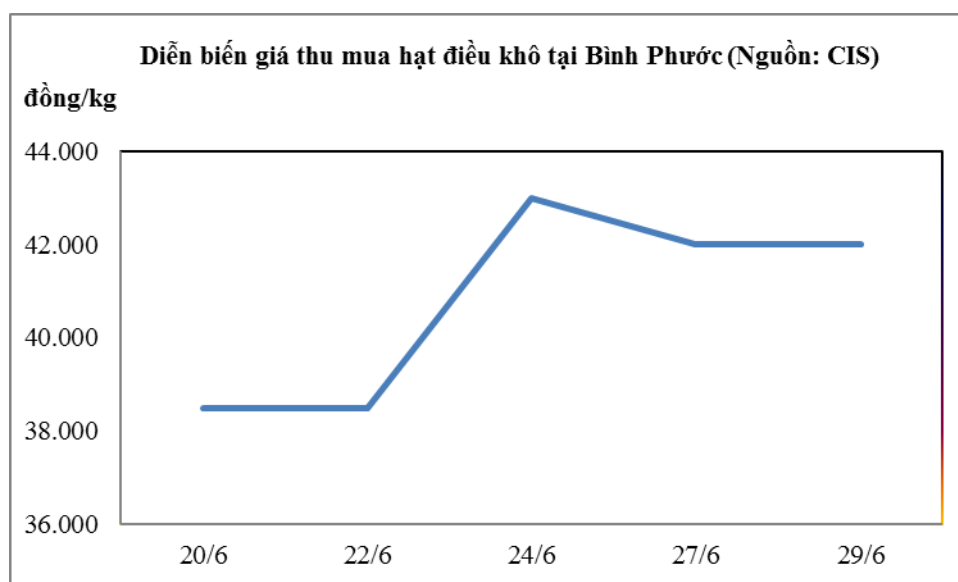
**HNN**

# HẠT ĐIỀU



*Thị trường thế giới:* Tại Ấn Độ, đồng Rupee suy giảm so với đồng đô la Mỹ do ảnh hưởng của Brexit đã ảnh hưởng tới ngành điều do ngành này phải nhập khẩu điều thô để phục vụ chế biến khi nguồn tiêu thụ trong nước đang tăng. Giá hạt điều thô đang ở mức cao, đồng Rupee suy giảm có thể sẽ khiến hạt điều thô trở nên đắt đỏ hơn. Giá hạt điều nhân tại Ấn Độ có thể sẽ tăng khoảng 10% so với mức giá hiện tại là 670 Rs/kg.

*Thị trường trong nước:* Giá thu mua hạt điều khô tại Bình Phước sau khi tăng khá mạnh lên mức giá cao là 43.000 đ/kg (tăng 4.500 đ/kg so với đầu tuần) vào cuối tuần trước, tuần này giá đã giảm 1.000 đ/kg xuống mức 42.000 đ/kg. Tuy nhiên, đây vẫn là mức giá khá cao đạt được trong nhiều năm gần đây do nhu cầu thu mua phục vụ chế biến tăng trong khi lượng hạt điều tồn kho trong nước ít và giá điều thô nhập khẩu ở mức cao.



Khối lượng hạt điều nhập khẩu trong tháng 6/2016 ước đạt 145 nghìn tấn với giá trị đạt 209 triệu USD, đưa tổng khối lượng điều nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2016 đạt 391 nghìn tấn với giá trị đạt 581 triệu USD, giảm 10,3% về khối lượng nhưng lại tăng 5,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015.

Theo số liệu báo cáo của Trung tâm Tin học và Thống kê, khối lượng hạt điều xuất khẩu tháng 6 năm 2016 ước đạt 31 nghìn tấn với giá trị 245 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu hạt điều 6 tháng đầu năm 2016 đạt 156 nghìn tấn và 1,2 tỷ USD, tăng 4,4% về khối lượng và tăng 11,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá hạt điều xuất khẩu bình quân 5 tháng đầu năm 2016 đạt 7.642 USD/tấn, tăng 7,93% so với cùng kỳ năm 2015. Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hà Lan vẫn duy trì là 3 thị trường nhập khẩu điều lớn nhất của Việt Nam chiếm thị phần lần lượt là 32,92%, 14,13% và 12,84% tổng giá trị xuất khẩu. Năm tháng đầu năm 2016, các thị trường có giá trị xuất khẩu hạt điều tăng mạnh là Hà Lan (35,63%), Anh (39,69%), Đức (33,36%), Israel (29,47%), Trung Quốc (24,58%) và Italia (20,96%).

# HẠT ĐIỀU



Tuần trước, giá xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường như Canada và Hà Lan nhìn chung giảm nhẹ. Theo đó, giá nhân hạt điều W320 xuất khẩu sang Canada đã giảm 0,11 USD/kg, xuống mức 8,111 USD/kg; Nhân hạt điều WW320 xuất khẩu sang Hà Lan giảm 0,508 USD/kg, xuống mức 8,33 USD/kg. Riêng nhân hạt điều WW240 xuất khẩu sang thị trường Israel lại tăng 0,066 USD/kg, lên mức 8,817 USD/kg nhờ nhu cầu tiêu thụ tăng. Tuần qua, một số doanh nghiệp Việt Nam thông báo đã ký được hợp đồng bán nhân cho khách hàng Mỹ, EU giá tốt tới tháng 1/ 2017.

Tham khảo giá xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường chính tuần từ 20 – 26/06/2016

Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường
Nhân hạt điều sơ chế W320	KG	1260	9,37	Úc
Hạt điều nhân sấy khô đã qua chế biến W320	KG	20412	8,47	Bungari
Nhân hạt điều W320	Tấn	16,56	8111,11	Canada
Nhân hạt điều (hạt điều thô đã bóc vỏ, chưa rang) LBW240	KG	521,64	8,00	Trung Quốc
Hạt điều nhân W320	KG	9072	8,64	Cộng hòa Séc
Hạt điều nhân W240	Tấn	15,87	9262,76	Pháp
Hạt điều nhân WW320	POUND	35000	3,57	Đức
Hạt điều nhân WW320	KG	15876	7,83	Hy Lạp
Nhân hạt điều WW320 (hạt điều thô đã bóc vỏ, chưa rang)	KG	15876	7,83	Hồng Kông
Nhân hạt điều WW180	Tấn	15,88	9367,13	Ấn Độ
Nhân hạt điều (hạt điều thô đã bóc vỏ, chưa rang) WW240	Tấn	14,97	8817,64	Israel
Nhân hạt điều BB1	KG	17010	4,19	Ý
Hạt điều nhân W320	KG	15876	8,31	Liechtenstein
Nhân hạt điều WW320	KG	15876	8,33	Hà Lan
Hạt điều nhân WW320	KG	15876	7,83	Na Uy
Hạt điều nhân WS	KG	15240,96	7,12	Phi líp pin
Hạt điều nhân (hạt điều thô đã bóc vỏ, chưa rang) WW450	KG	15876	8,49	Ba Lan

(Theo Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại)

# HẠT ĐIỀU



Việc Anh rời khỏi châu Âu theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế trong nước chưa có tác động trực tiếp ngay đến nền kinh tế Việt Nam. Việc cả Anh lẫn châu Âu đã có những tính toán, chuẩn bị kỹ lưỡng cho việc rời châu Âu có thể sẽ giúp cho nền kinh tế khu vực này sớm hồi phục trở lại trong thời gian ngắn. Tuy nhiên, trong một vài ngày qua, tỷ giá ngoại tệ mạnh trên thế giới đang có những diễn biến khó lường.

Khách hàng Hoa Kỳ đang chuẩn bị cho Lễ quốc khánh Mỹ sẽ diễn ra vào tuần sau 4/7/2016, vì vậy giao dịch điều trên thị trường dịp cận lễ dự báo sẽ rất sôi động. Sau quốc khánh Mỹ, các doanh nghiệp Mỹ sẽ chuẩn bị cho chu kỳ kinh doanh Noel và Năm mới 2017.

***T.T.P***

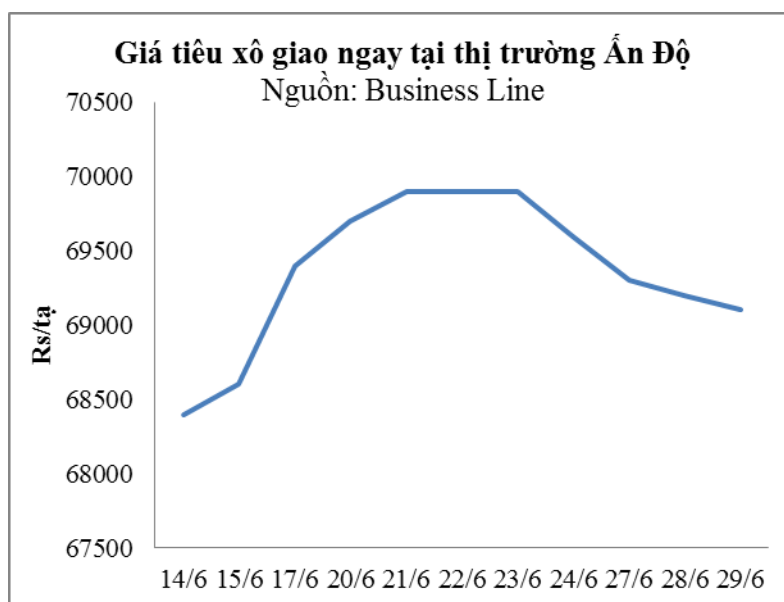
# HẠT TIÊU



*Thị trường thế giới:* Thị trường nội địa tại các nước sản xuất lớn diễn biến trái chiều trong tuần qua. Giá hạt tiêu Ấn Độ tăng trong khi đang giảm tại Sri Lanka. Tại Việt Nam, Indonesia và Sarawak, giá tiêu vẫn khá ổn định. Hoạt động giao dịch trầm lắng trong suốt tuần. Người mua theo dõi chặt chẽ sự phát triển cây trồng ở Lampung và Bangka (Indonesia), dự kiến sẽ được thu hoạch vào tháng 7-8/2016. Dự báo sớm cho thấy sản lượng của vụ thu hoạch năm nay sẽ thấp hơn so với năm ngoái.

Tuần này, giá hạt tiêu giao ngay tại Ấn Độ giảm do áp lực bán ra. Thời tiết đã thuận lợi trở lại nên hoạt động giao hàng ở các vùng trồng được đẩy mạnh, trong khi nhu cầu chững lại. Tiêu sơ chế từ các đại lý và từ vùng cao được giao dịch ở các mức lần lượt là 695/700/702/705 Rs/kg.

Trên thị trường giao ngay, hôm 29/6, giá giảm 800 Rs/tạ so với cuối tuần trước xuống 69.100 Rs/tạ cho loại tiêu xô (tương đương 10.200 USD/tấn) và 72.100 Rs/tạ (tương đương 10.643 USD/tấn) cho tiêu đã sơ chế. Trên Sàn Hiệp hội Gia vị (IPSTA), các hợp đồng giao tháng 7, 8 và 9/2016 không đổi so với tuần trước, lần lượt giữ mức 72.000 Rs/tạ (tương đương 10.628 USD/tấn), 71.000 Rs/tạ (tương đương 10.480 USD/tấn) và 69.000 Rs/tạ (tương đương 10.185 USD/kg). Giá tiêu Ấn Độ xuất khẩu, loại đặc chủng MG1 được giao dịch ở mức 10.750 USD/tấn (c & f) xuất châu Âu và 11.000 USD/tấn xuất đi Mỹ, giảm 300 USD so với tuần trước.



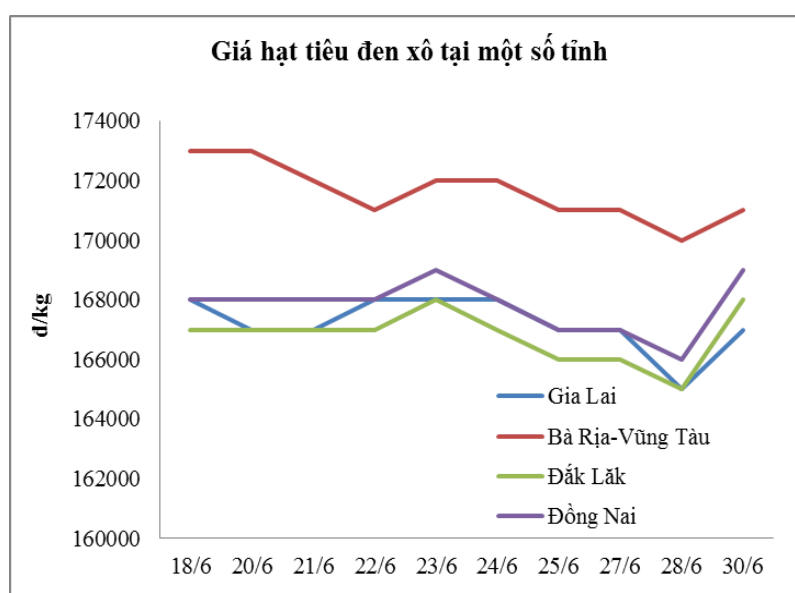
*Thị trường trong nước:* Giá tiêu đen xô tại thị trường nội địa Việt Nam tuần này tiếp tục giảm nhẹ, khoảng 1.000 đ/kg so với tuần trước. Cuối tuần này (30/6/2016), giá tiêu tại một các vùng nguyên liệu Tây Nguyên và Nam Bộ dao động quanh mức 167.000 - 171.000 đ/kg so với 168.000 - 172.000 đ/kg cuối tuần trước (23/6/2016). Tình trung bình tuần này (từ 24 - 30/6/2016), giá thu mua tiêu đen xô tại Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đắk Lắk, Đồng Nai lần lượt ở mức 166.800 đ/kg, 171.000 đ/kg, 166.400 đ/kg, 167.400 đ/kg.

# HẠT TIÊU



Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, khối lượng tiêu xuất khẩu tháng 6 năm 2016 ước đạt 17 nghìn tấn, với giá trị đạt 139 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu tiêu 6 tháng đầu năm 2016 đạt 107 nghìn tấn và 864 triệu USD, tăng 23% về khối lượng và tăng 6,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá tiêu xuất khẩu bình quân 5 tháng đầu năm 2016 đạt 8.020 USD/tấn, giảm 13,06% so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường xuất khẩu tiêu lớn nhất của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2016 là Hoa Kỳ, các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất, Ấn Độ và Đức với 43,96% thị phần. Các thị trường có giá trị xuất khẩu tăng mạnh là Hoa Kỳ (18,07%), Đức (33,77%), Pakixtan (gấp 2,67 lần) và Philippin (gấp 3,51 lần).

Hồ tiêu Việt Nam đang là điểm sáng nhất trong bức tranh xuất khẩu nông sản khi 5 năm trở lại đây, kim ngạch xuất khẩu năm sau luôn cao hơn năm trước. Năm ngoái, hơn 130.000 tấn hồ tiêu xuất đi đã mang lại cho đất gần 1,3 tỷ USD. Nhiều nông dân đã trở thành tỷ phú bởi trồng hồ tiêu được xem là ngành sản xuất “1 vốn, 4 lời”. Tuy nhiên, hồ tiêu cũng là một trong những mặt hàng bị cảnh báo nhiều nhất về chất lượng, nhất là vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm. Thậm chí, đầu năm nay, một số lô hàng hồ tiêu xuất sang Tây Ban Nha đã bị trả về do nhiễm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Do đó, việc chấn chỉnh sản xuất đối với mặt hàng nông sản này đang là vấn đề cấp bách được đặt ra.



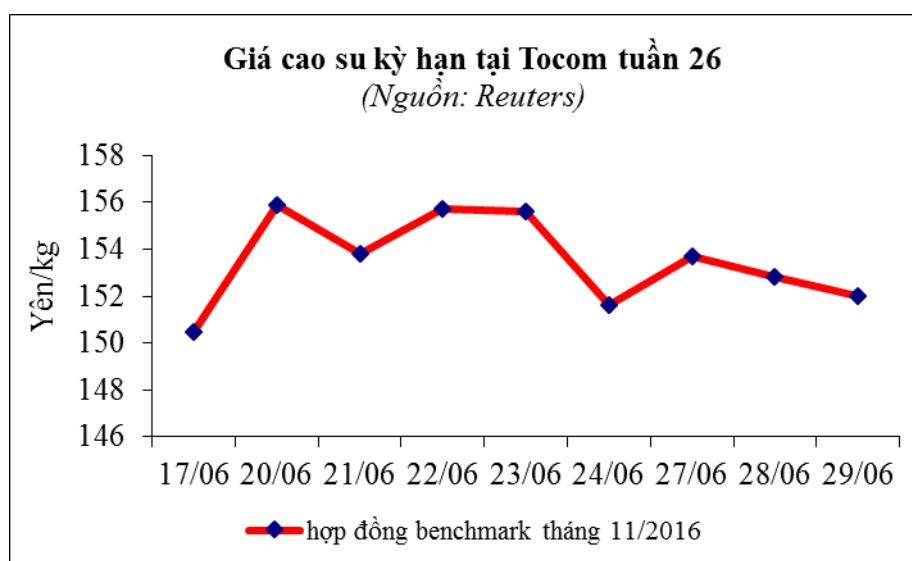




**Thị trường thế giới:** Giá cao su giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Tokyo, Nhật Bản (Tocom) tuần qua diễn biến theo xu thế giảm trong bối cảnh cuộc bỏ phiếu lịch sử về việc Anh rời khỏi EU. Kết thúc phiên giao dịch 24/6, các hợp đồng kỳ hạn sụt giảm xuống mức thấp trong 1,5 tuần sau khi phần lớn người dân Anh đã bỏ phiếu đồng ý rời khỏi EU, buộc Thủ tướng Anh xin từ chức và là bước thụt lùi lớn nhất đối với nỗ lực tăng cường đoàn kết sau Thế Chiến thứ 2. Hợp đồng benchmark tháng 11/2016 lúc này chỉ đạt 151,6 yên/kg, giảm 4 yên so với phiên trước đó.

Phiên giao dịch tiếp theo (27/6) ghi nhận sự hồi phục giá trên thị trường cao su kỳ hạn Tocom, với giá đóng cửa hợp đồng benchmark tháng 11/2016 tăng lên 153,7 yên/kg. Tuy nhiên, thị trường cao su lại đi xuống ngay sau đó do giá dầu giảm và chứng khoán Tokyo suy yếu. Cuộc bỏ phiếu của Anh hôm 23/6 rời khỏi EU tiếp tục gây chấn động thị trường tài chính ngày 27/6, đồng bảng Anh giảm xuống mức thấp nhất trong 31 năm, bất chấp nỗ lực của Chính phủ về triển vọng kinh tế và chính trị.

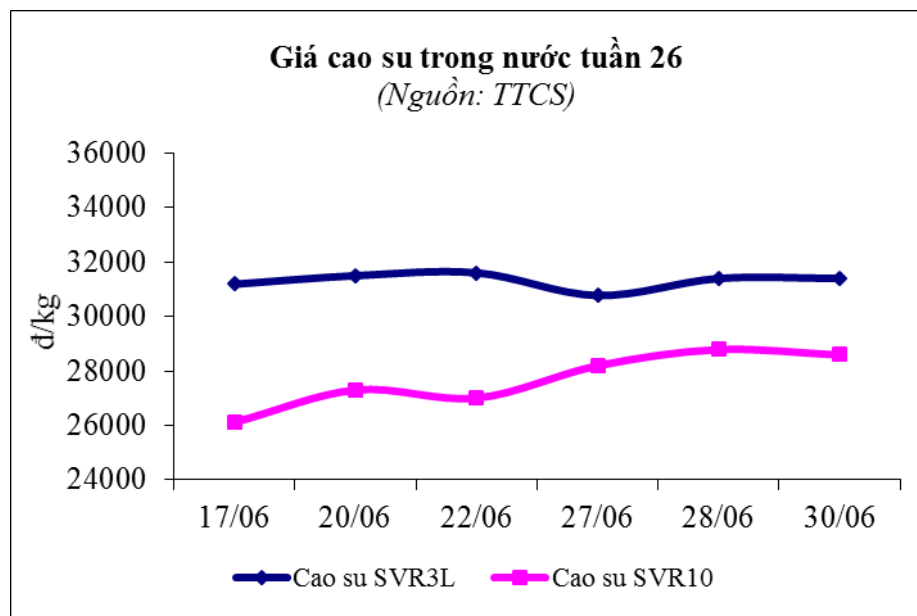
Giá dầu thô giảm gần 3% phiên hôm thứ hai (27/6), với giá dầu Brent chạm mức thấp nhất 7 tuần, do đồng đô la Mỹ tăng mạnh và thị trường bất ổn về cuộc bỏ phiếu của Anh ra khỏi EU, ảnh hưởng mạnh đến sự hồi phục của giá dầu trong năm nay.



**Thị trường trong nước:** Trong tuần qua, giá cao su thành phẩm tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh diễn biến trái chiều, với giá SVR 3L giảm, còn SVL10 lại tăng. Cụ thể: cao su SVR3L giảm từ 31.600 đ/kg (22/6) xuống còn 31.400 đ/kg; cao su SVR10 tăng từ 27.000 đ/kg lên 28.600 đ/kg. Mủ cao su dạng nước tại Bình Phước tiếp tục giảm trong tuần qua, hiện chỉ còn 6.720 đ/kg, so với mức tuần trước là 7.360 đ/kg đối với mủ tạp 32 độ.



Trong tuần qua, tại cảng Thanh Đảo (Trung Quốc) có tổng cộng 7.600 tấn cao su cập cảng, trong đó 75% đạt hợp đồng quy định, giá ổn định ở mức 10.000 NDT/tấn. Dự báo trong vài tuần tới, giá cao su xuất khẩu sẽ nhích dần lên. Hiện nay, sản phẩm cao su thiên nhiên của nước ta xuất khẩu chính ngạch sang cảng Thanh Đảo chất lượng thấp hơn so với một số nhà sản xuất khác trong khu vực. Tình trạng này cần sớm được khắc phục.



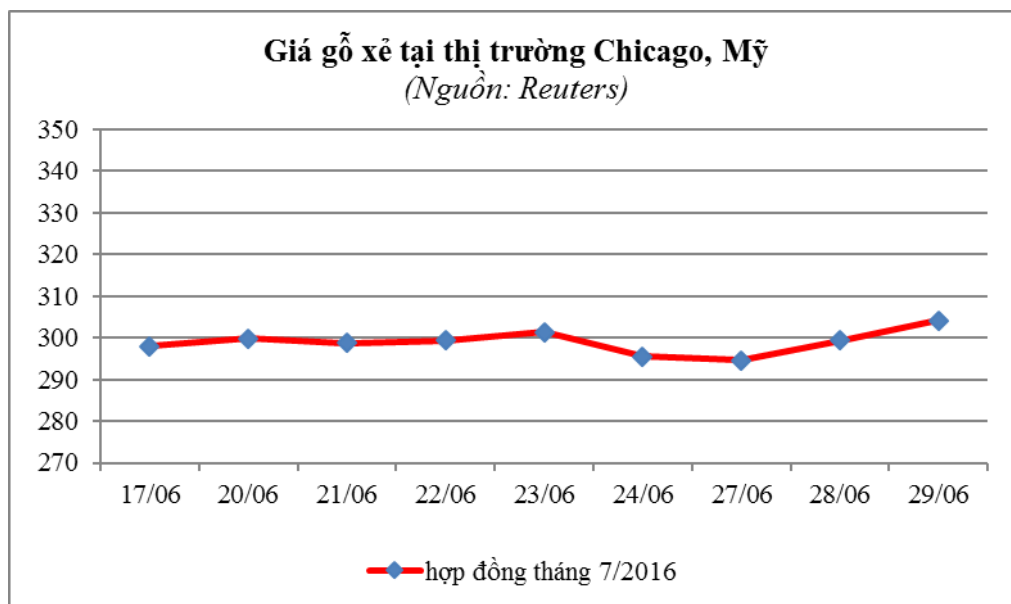
Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), ước tính khối lượng xuất khẩu cao su tháng 6 năm 2016 đạt 67 nghìn tấn với giá trị đạt 89 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu cao su 6 tháng đầu năm 2016 đạt 429 nghìn tấn và 532 triệu USD, tăng 3,5% về khối lượng nhưng giảm 11,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá cao su xuất khẩu bình quân 5 tháng đầu năm 2016 đạt 1.224 USD/tấn, giảm 15,17% so với cùng kỳ năm 2015. Trung Quốc và Ấn Độ là 2 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2016, chiếm 62,95% thị phần. Năm tháng đầu năm 2016, giá trị xuất khẩu cao su sang hai thị trường này tăng lần lượt là 5,2% và tăng 2,37% so với cùng kỳ năm 2015.

Ước khối lượng nhập khẩu cao su trong tháng 6/2016 đạt 36 nghìn tấn với giá trị đạt 58 triệu USD, đưa khối lượng nhập khẩu mặt hàng này 6 tháng đầu năm 2016 đạt 196 nghìn tấn với giá trị đạt 297 triệu USD, tăng 3,9% về khối lượng nhưng giảm 8,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Bốn thị trường nhập khẩu cao su chủ yếu trong 5 tháng đầu năm 2016 là Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và Campuchia, chiếm 55,9% thị phần. Năm tháng đầu năm 2016, các thị trường có giá trị nhập khẩu cao su tăng mạnh nhất là Malaixia (40,5%), Trung Quốc (34,6%), Indonesia (15,3%). Các thị trường có giá trị nhập khẩu cao su trong 5 tháng đầu năm 2016 giảm mạnh nhất là thị trường Nga (giảm 42%). Các thị trường khác cũng giảm nhẹ như Hàn Quốc, Nhật Bản, Campuchia và Thái Lan giá trị giảm lần lượt là 8,8%, 9,6%, 28,2% và 11,9%.

# GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ



*Thị trường thế giới:* Thị trường gỗ xẻ giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Chicago (Mỹ) tuần qua tiếp tục xu hướng tăng nhẹ. Trong đó, hợp đồng kỳ hạn tháng 7/2016 đóng cửa ở mức 304,1 USD/tbf vào cuối phiên 29/6, tăng 9,5 USD/tbf so với phiên đầu tuần (27/6) ở mức 294,6 USD/tbf.



Trong năm 2016, châu Âu thiếu gỗ sồi làm veneer nghiêm trọng do nhu cầu tăng mạnh từ các nhà sản xuất thùng rượu và người mua ở châu Á. Đồng Euro suy yếu trong năm 2015 đã khuyến khích tăng nhập khẩu gỗ sồi từ các nhà máy sản xuất ngoài châu Âu. Các nhà sản xuất gỗ veneer đối với đồ nội thất bọc da là những đối tượng chịu ảnh hưởng lớn nhất.

Thêm vào đó, việc Ucraina thông qua một đạo luật hồi cuối tháng 4/2016 về việc cấm xuất khẩu tất cả các loại gỗ chưa qua chế biến trong 10 năm, có hiệu lực từ ngày 1/11/2016 (gỗ thông có hiệu lực từ ngày 1/1/2017). Điều này đã làm giảm nhập khẩu gỗ cứng của EU, đặc biệt là gỗ sồi từ Ucraina. EU nhập khẩu gỗ sồi Ucraina chỉ đạt 29 nghìn m<sup>3</sup>, giảm từ 82 nghìn m<sup>3</sup> trong năm 2015 và con số gần 200 nghìn m<sup>3</sup> vào thời kỳ trước khủng hoảng kinh tế.

Trong khi nguồn cung gỗ sồi châu Âu năm 2015 vẫn còn áp lực, các loại gỗ khác ở châu Âu không chịu áp lực nào. Việc sử dụng gỗ sồi trở thành vấn đề quan trọng của châu Âu, trong khi các loại gỗ chuyên biệt hơn tại thị trường này phải chịu áp lực rất lớn từ các nguyên vật liệu thay thế. Ví dụ, các nhà sản xuất đồ nội thất lớn sẽ chỉ sử dụng veneer từ gỗ tần bì nếu giá của loại này cạnh tranh so với các bề mặt khác có cấu trúc nhân tạo.

Xuất khẩu gỗ veneer của EU cũng bị ảnh hưởng, khối lượng trong năm 2015 đạt 149 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2014, đặc biệt là sự suy giảm do giảm doanh số bán hàng sang Thổ Nhĩ Kỳ, Ma-rốc, Nga và Trung Quốc. Các báo cáo thị trường gần đây cho thấy xu hướng này sẽ tiếp tục giảm trong năm 2016.

# GỠ VÀ SẢN PHẨM GỠ



*Thị trường trong nước:* Hiệp định VKFTA có hiệu lực từ tháng 12/2015 là động lực tác động chính tới nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam nói chung và mặt hàng gỗ, sản phẩm gỗ sang thị trường Hàn Quốc nói riêng. Mặc dù bức tranh kinh tế của Hàn Quốc còn âm ảm, nhưng sự tăng trưởng thị trường bất động sản đã hỗ trợ nhu cầu nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất tại thị trường này trong thời gian tới. Trong những năm gần đây, xu hướng tiêu dùng của người Hàn Quốc hướng tới các dòng sản phẩm với đơn giá thấp, chất lượng đảm bảo, mẫu mã phù hợp nên trị giá nhập khẩu từ Việt Nam tăng khả quan trong thời gian qua. Dự báo xu hướng này tiếp tục tăng trong bối cảnh kinh tế Hàn Quốc đang có tín hiệu tăng trưởng khả quan.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), ước giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ tháng 6 năm 2016 đạt 507 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ 6 tháng đầu năm 2016 đạt 3,17 tỷ USD, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2015. Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc - 3 thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2016 - chiếm 67,72% tổng giá trị xuất khẩu. Các thị trường có giá trị tăng là Hoa Kỳ (7,66%), Nhật Bản (1,33%), Hàn Quốc (17,7%), Anh (9,91%), Úc (7,53%) và Hà Lan (4,22%).

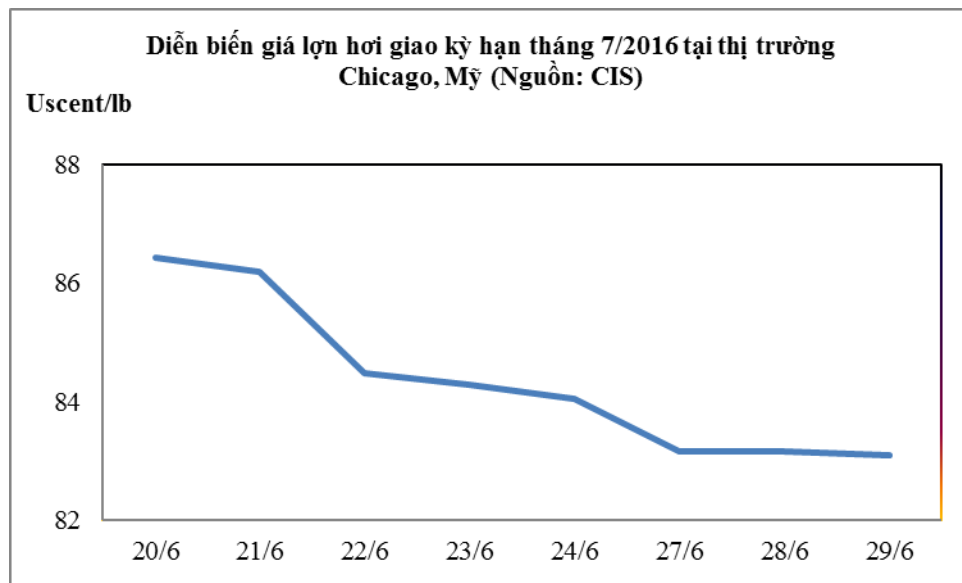
Ước giá trị nhập khẩu tháng 6/2016 đạt 143 triệu USD, đưa giá trị nhập khẩu mặt hàng này 6 tháng đầu năm 2016 đạt 871 triệu USD, giảm 21,1% so với cùng kỳ năm 2015. Thị trường nhập khẩu chính của mặt hàng này là Trung Quốc và Hàn Quốc chiếm 26,1% thị phần. Năm tháng đầu năm 2016, giá nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ hai thị trường này đều có mức tăng trưởng dương với mức tăng lần lượt là 2,2% và 2,5% so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường có giá trị nhập khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ giảm mạnh là Lào và Campuchia vẫn tiếp tục giảm mạnh, mức giảm lần lượt là 5,6% và 40,2%.

*N.L.A*

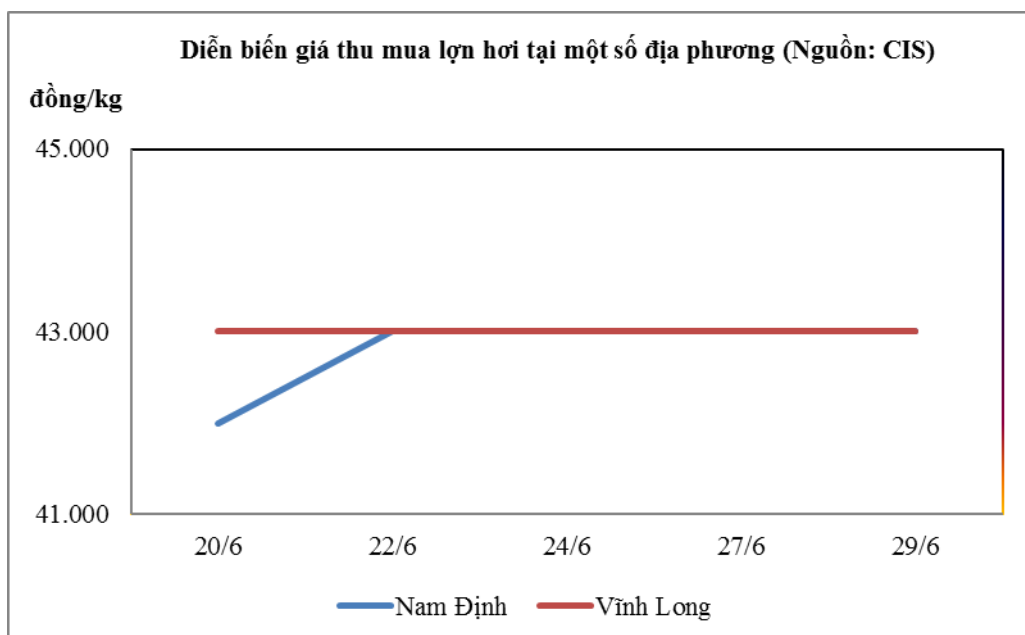
# THỊT



*Thị trường thế giới:* Tại thị trường Chicago, Mỹ, giá lợn hơi giao kỳ hạn tháng 7/2016 tuần này đang diễn biến theo xu hướng giảm. Chốt phiên giao dịch ngày 29/6, giá lợn hơi đạt 83,1 Uscent/lb, giảm 3,325 Uscent/lb so với mức giá đạt được vào cuối phiên giao dịch đầu tuần trước (ngày 20/6 là 86,425 Uscent/lb). Giá giảm do giá bán buôn lợn hơi giảm và các xưởng chế biến đang chuẩn bị đóng cửa để nghỉ Quốc khánh Mỹ diễn ra vào thứ 2 tuần tới (4/7), do đó hầu hết các siêu thị đã dừng việc thu mua thịt lợn phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ vào ngày 4/7.



*Thị trường trong nước:* Giá thu mua lợn hơi tuần này nhìn chung khá ổn định. Theo đó, giá thu mua lợn hơi tại Vĩnh Long và Nam Định hiện đang ổn định ở mức giá là 43.000 đ/kg; Huyện Vĩnh Lợi, Bạc Liêu là 40.000 – 45.000 đ/kg; Thoại Sơn, An Giang là 45.000 đ/kg; Cần Thơ là 44.000-46.000 đ/kg.

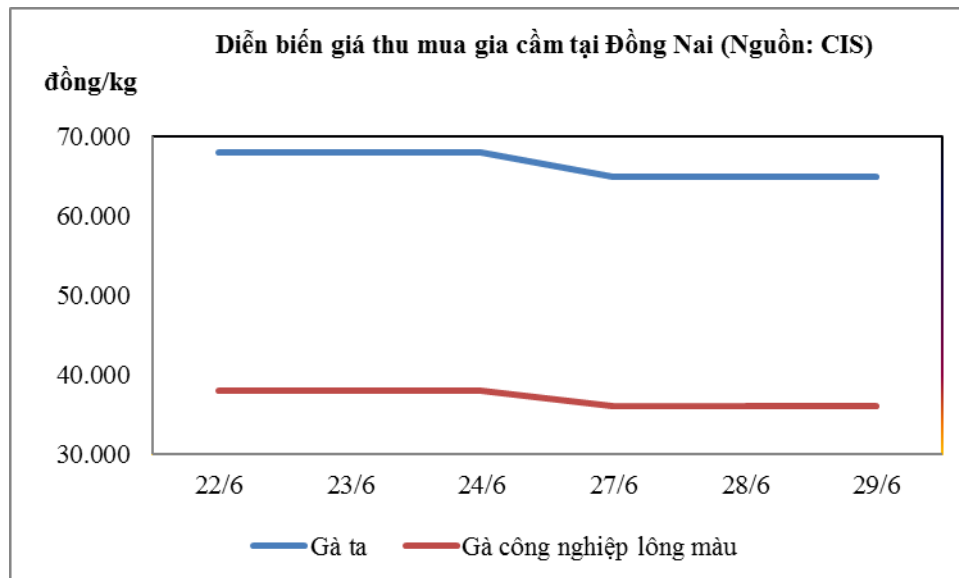


# THỊT



Tại Cần Thơ, giá lợn con giống hiện đã giảm bình quân khoảng 300.000 - 400.000 đ/con so với cách đây khoảng 1 tháng. Theo đó, giá lợn con (trọng lượng khoảng 10 – 15 kg) tại địa phương này đang có giữ mức giá từ 1,1-1,2 triệu đ/con. Giá lợn giống giảm do gần đây giá lợn hơi giảm làm cho nhiều người chăn nuôi thận trọng trong việc mua lợn con để tái đàn.

Giá thu mua gia cầm tại Đồng Nai hiện đang giảm nhẹ so với tuần trước do nguồn cung dồi dào. Cụ thể là, giá gà ta đã giảm 3.000 đ/kg xuống mức 65.000 đ/kg; Gà công nghiệp lông màu giảm 2.000 đ/kg xuống mức 36.000 đ/kg; gà công nghiệp lông trắng giảm 3.000 – 4.000 đ/kg xuống mức 22.000 – 23.000 đ/kg.



**T.T.P.**

# THỦY SẢN



*Thị trường thế giới:* Cuộc trưng cầu dân ý bất ngờ tại Anh về việc rời khỏi Liên minh châu Âu (EU) đã làm rung chuyển thị trường tiền tệ và tài chính. Sự kiện này cũng đã làm xấu đi triển vọng của ngành thủy sản Mỹ và Canada, bởi tỷ giá nhiều đồng ngoại tệ như đồng euro đã giảm 3,2% so với đồng USD, đồng bảng Anh giảm 8,8%, và đồng yên Nhật giảm 3,8% so với đồng USD, đạt các giá trị thấp nhất trong năm nay vào hôm 24/6.

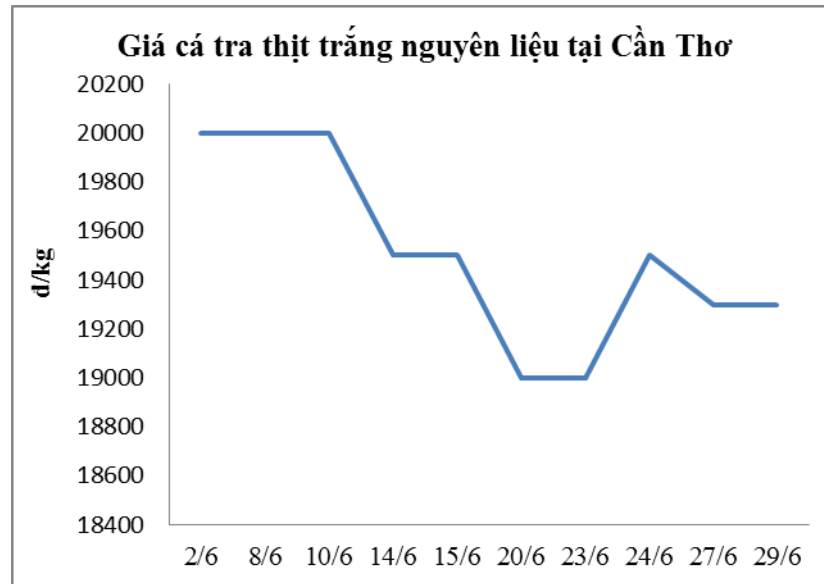
Những thay đổi trong tỷ giá hối đoái luôn là một rủi ro trong kinh doanh và gây ra tác động không nhỏ. Nhật Bản sẽ mua ít cá hồi và trứng cá minh thái, surimi, cá tuyết và các sản phẩm khác hơn khi đồng Yên mạnh. Anh sẽ giảm mua cá hồi. EU sẽ giảm mua cá minh thái, cá hồi và cá tuyết, và Canada sẽ giảm bán tôm sang Anh và cua sang Nhật Bản. Cả EU và Canada sẽ bán ít tôm hùm hơn sang Anh và châu Âu.

Vấn đề của những thay đổi bất ngờ về tỉ giá này là những rủi ro xảy ra đối với người mua. Hiện còn quá sớm để biết liệu biến cố ở Anh có mở ra một giai đoạn giảm phát kéo dài hay không. Nhưng đối với ngành thủy sản, giá giảm là có thể. Lý do là trong những hoàn cảnh bình thường, sự suy yếu của một quốc gia này là lợi thế của một quốc gia khác, và các nhà sản xuất thủy sản có thể điều chỉnh chiến lược kinh doanh cho phù hợp.

Ngành công nghiệp thủy sản đã và đang trải qua một giai đoạn củng cố và sự phụ thuộc vào các nhà đầu tư bên ngoài. Tất cả các khoản đầu tư phụ thuộc vào sự thanh khoản, tức là sự tự nguyện của các ngân hàng và tổ chức tài chính để cung cấp và quản lý khoản vay. Sự biến động này cũng sẽ dẫn đến người mua phải thận trọng vì không chắc chắn về giá tiền tệ cũng như đóng băng thanh khoản đối với các ngân hàng và tổ chức tài chính. Chúng trở nên rủi ro hơn, và trong tình hình đó, các doanh nghiệp thủy sản có thể không bảo đảm nguồn tài chính cần thiết cho những hợp đồng lớn.

Điều lo ngại nữa là các chính phủ thường có ảnh hưởng trong hành động cải thiện tính thanh khoản và ngăn chặn một số những xu hướng tiêu cực. *Thị trường trong nước:* Tại Cần Thơ, một số nhà máy tiếp tục thu mua cá size 700 - 900 gr/con với lượng tăng đáng kể. Trong khi đó, tại Đồng Tháp, các nhà máy vẫn đang ưu tiên bắt cá trong hộ nuôi liên kết nên chưa bắt cá ngoài. Giá thu mua dao động quanh mức 18.500 - 19.300 đồng/kg (trả chậm), tăng 300 đ/kg so với tuần trước.

Theo nhiều hộ nuôi cá tra tại TP Cần Thơ, giá cá tra phải từ mức 21.000 đ/kg trở lên và được doanh nghiệp thu mua trả tiền mặt ngay, người nuôi mới có thể có lời từ 1.000 đ/kg cá tra thương phẩm. Hiện nay, khi xuất bán cá tra với giá 18.000 - 19.000 đ/kg, nhiều người nuôi cá đang bị lỗ từ 1.000 - 2.000 đ/kg, thậm chí nhiều hơn nếu cá nuôi không đạt size và có tỷ lệ hao hụt nhiều. Giá cá tra nguyên liệu xuất khẩu giảm được cho là do ảnh hưởng bởi giá cả đầu ra trong xuất khẩu và hoạt động thu mua của doanh nghiệp chứ không phải do lượng cá tra nuôi trong dân tăng.



Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau tuần qua không biến động sau khi bất ngờ giảm vào tuần trước, nguồn cung vẫn ở mức yếu. Cụ thể, giá tôm sú cỡ 20 con/kg giữ nguyên mức 280.000 đ/kg của tuần trước; cỡ 30 con/kg giữ mức 210.000 đ/kg; cỡ 40 con/kg là 130.000 đ/kg. Tôm thẻ chân trắng cỡ 70 con/kg và 100 con/kg lần lượt giữ ở mức 130.000 đ/kg và 100.000 đ/kg.

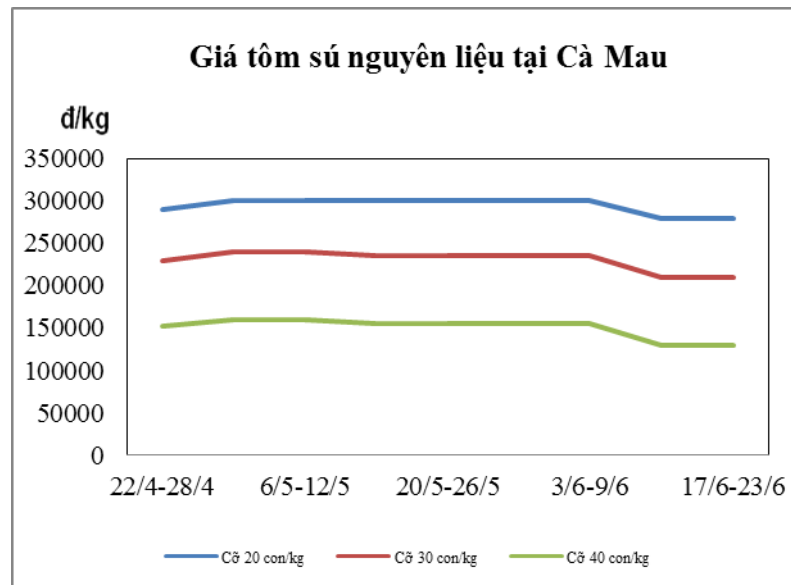
Hiện nay, các hộ nuôi tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang chỉ mới thu hoạch rải rác một vài ao do nhiều hộ nuôi tôm chỉ mới bắt đầu thả giống trở lại từ đầu tháng 6/2016 sau khi có những cơn mưa lớn đầu mùa làm thời tiết trở nên dịu hơn. Đến nay sản lượng tôm nước lợ cung cấp cho thị trường chưa nhiều nhưng giá tôm bán tại ao sụt giảm mạnh từ 10.000 - 15.000 đ/kg so với thời điểm đầu tháng 5/2016 do nhu cầu thấp. Nhu cầu tôm thấp do các thương lái Trung Quốc không thu mua, ngoài ra tôm bị dịch bệnh nên các nhà máy cũng giảm thu mua. Nguyên nhân một phần do Trung Quốc đang trong giai đoạn thu hoạch tôm, phần khác do một số nước sản xuất cũng bước vào giai đoạn thu hoạch nên nguồn cung tôm thế giới gia tăng. Tôm sú giảm khoảng 10.000 đ/kg, còn tôm thẻ chân trắng giảm khoảng 15.000 đồng/kg so với thời điểm đầu tháng 5/2016. Cụ thể, tôm sú loại 40 con/kg tại ao được thương lái thu mua với giá 160.000 - 170.000 đ/kg, tôm sú 30 con/kg có giá 200.000 - 210.000 đ/kg; còn đối với tôm thẻ chân trắng loại 60 con/kg tại ao được các thương lái thu mua với giá 110.000 - 115.000 đ/kg, tôm thẻ chân trắng loại 100 con/kg được các thương lái thu mua với giá 85.000 - 90.000 đ/kg.



# THỦY SẢN



Mặc dù giá tôm sụt giảm trong thời gian gần đây, nhưng vẫn đảm bảo người nuôi tôm có lãi nếu các hộ nuôi có kỹ thuật tốt. Tuy nhiên trong 1-2 tháng tới, xu hướng biến động giá chưa rõ ràng khiến những người nuôi tôm ở địa phương lo lắng. Giá thức ăn tôm vừa được các đại lý thông báo tăng từ 1.000 - 1.200 đ/kg sẽ khiến giá thành nuôi tôm tăng lên, đồng nghĩa lợi nhuận nuôi tôm sẽ giảm.



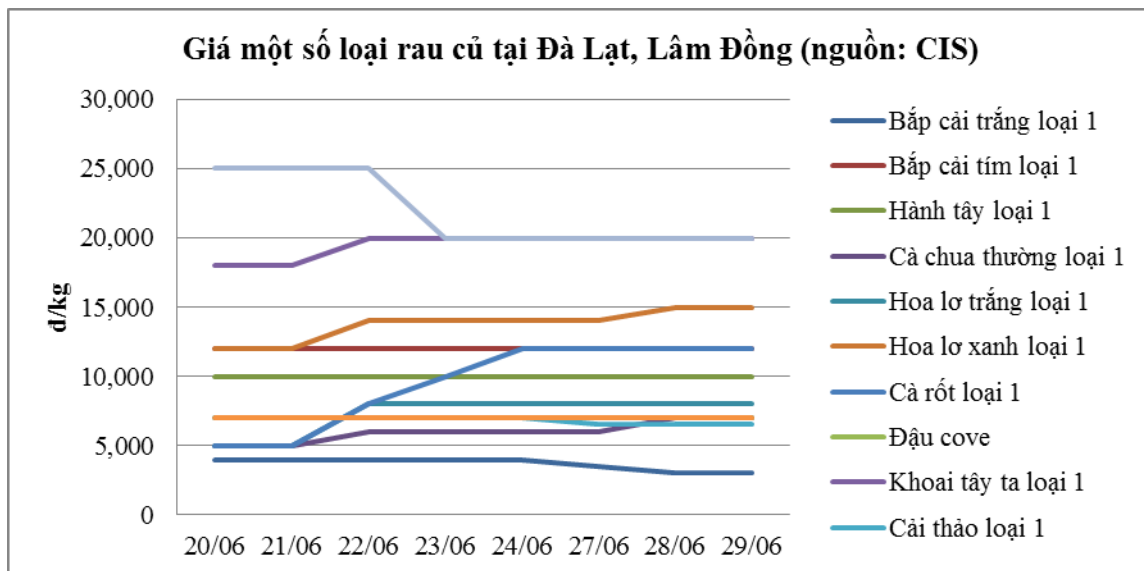
N.VA

# RAU QUẢ



*Thị trường trong nước:* Nhìn lại 6 tháng đầu năm 2016, thị trường trái cây cả nước biến động tăng giảm thất thường. Nếu trong 3 tháng đầu năm thị trường trái cây bị tác động bởi dịp lễ Tết nguyên đán và nhu cầu từ phía Trung Quốc, thì trong 3 tháng cuối năm thị trường bị tác động bởi thời điểm chính vụ của nhiều loại trái cây. Tuy nhiên, năm nay do thời tiết nắng nóng và hạn hán kéo dài nên sản lượng nhiều loại trái cây giảm, khiến giá nhiều loại trái cây tăng như xoài, vải, sầu riêng...

Nếu so với tuần trước, giá một số loại rau củ có giá tăng nhẹ bao gồm cà chua, hoa lơ, khoai tây do sản lượng giảm vào thời điểm trái vụ, với mức giảm 500-1000đ/kg. Trong khi đó, một số loại rau củ giá lại giảm nhẹ như bắp cải, cải thảo, cải bó xôi, giảm giá 2000-5000đ/kg.



*Tình hình xuất nhập khẩu:* Theo số liệu thống kê của Trung tâm Tin học và Thống kê, Bộ NN và PTNT, ước giá trị xuất khẩu mặt hàng rau quả trong tháng 6 là 187 triệu USD, nâng tổng giá trị xuất khẩu của mặt hàng này trong 6 tháng đầu năm lên 1.170 triệu USD, tăng 37,5% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ tính trong 5 tháng giá trị xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt nam là 983 triệu USD, chủ yếu xuất sang các thị trường như Trung Quốc (70%), Mỹ (3,7%), Hàn Quốc (3,6%), và Nhật Bản (2,8%).

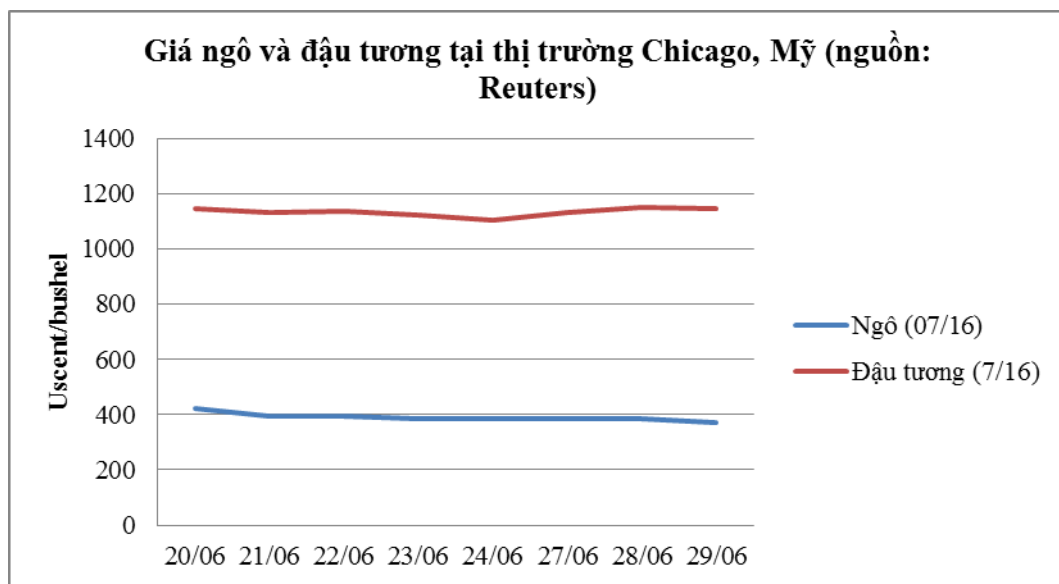
Theo Cục Bảo vệ Thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, xuất khẩu rau quả năm 2016 có nhiều triển vọng hơn so với năm 2015 khi nhiều thị trường đã mở cửa với rau quả Việt Nam và nhiều thị trường đang tiếp tục được đàm phán và dự kiến sẽ mở cửa với nhiều loại trái cây của Việt Nam trong thời gian tới. Điển hình như tháng 6 vừa qua, lô hàng thanh long đầu tiên của Việt Nam đã được xuất khẩu trở lại vào thị trường Đài Loan sau 5 năm vắng bóng vì bị nhiễm ruồi đục quả. Ngoài ra, một số trái vải, vú sữa, xoài sẽ được xuất khẩu sang nhiều thị trường khó tính khác như Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc trong tương lai gần. Dự kiến, tổng kim ngạch xuất khẩu trái cây năm 2016 sẽ vượt con số 1,8 tỉ đô la Mỹ năm 2015.

# THỨC ĂN CHĂN NUÔI



*Thị trường thế giới:* Theo nguồn tin Reuters, tại thị trường kỳ hạn Chicago, Mỹ trong tuần qua, giá đậu tương đã có thời điểm giảm với nỗi lo về thời tiết ở Mỹ đã dịu lại. Tuy nhiên, sau vài phiên giao dịch, giá mặt hàng này lại có dấu hiệu hồi phục. Được biết trong 9 tuần trước đó, mức giá tăng của mặt hàng này đạt trên 28%. Cụ thể trong tuần qua, đã có thời điểm giá đậu tương giao tháng 7/2016 giảm xuống còn 1.103 UScent/bushel, sau đó vài phiên, mức giá này đã đạt 1.150 UScent/bushel.

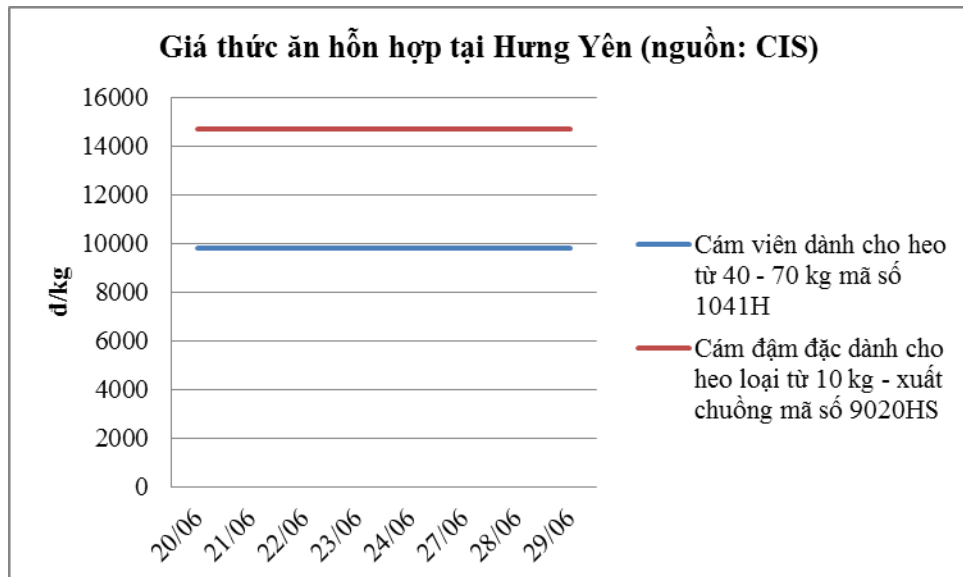
Trong khi đó, thị trường ngô có dấu hiệu giảm trong tuần qua so với tuần trước từ mức giá 420 UScent/bushel xuống còn 380 UScent/bushel.



Theo số liệu báo cáo mới đây, sản lượng đậu tương của Argentina niên vụ 2016/17 giảm khoảng 3,7 đến 4 triệu tấn, do lũ lụt và 1 triệu tấn bị ảnh hưởng bởi chất lượng kém, chỉ đạt 57,6 triệu tấn, từ mức 61,4 triệu tấn niên vụ trước.

*Thị trường trong nước:* Giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu trong nước trong tuần qua tương đối ổn định. Theo hệ thống giá tại địa phương, giá thức ăn chăn nuôi hỗn hợp tại tỉnh Hưng Yên vẫn giữ ở mức ổn định của tháng trước. Cụ thể, giá cám viên dành cho heo ổn định ở mức giá 9.800đ/kg; giá cám đậm đặc dành cho heo có giá là 14.700đ/kg

# THỨC ĂN CHĂN NUÔI



Theo số liệu của Hải quan, trong tuần qua, mặt hàng nguyên liệu thức ăn được nhập khẩu nhiều nhất vẫn là khô dầu đậu tương với khối lượng nhập là 92,1 nghìn tấn, với mức giá bình quân là 341 USD/tấn, giảm 20 USD/tấn so với kỳ trước. Kế tiếp phải kể đến DDGS, với lượng nhập khẩu là 25,7 nghìn tấn, giá nhập khẩu là 211 USD/tấn, giảm 2 USD/tấn. Đứng thứ 3 là mặt hàng bột thịt xương với khối lượng nhập khẩu là 11,2 nghìn tấn, giá là 271 USD/tấn, giảm 2 USD/tấn so với kỳ trước.

Theo số liệu của Trung tâm Tin học và Thống kê, giá trị nhập khẩu nhóm mặt hàng thức ăn gia súc và nguyên liệu ước tính trong tháng 6/2016 ước đạt 352 triệu USD, nâng tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng này 6 tháng đầu năm 2016 đạt 1,51 triệu USD, giảm 9,1% so với cùng kỳ năm 2015. Ba thị trường nhập khẩu chính của nhóm mặt hàng này trong 5 tháng đầu năm 2016 là Aentina, Hoa Kỳ và Trung Quốc, chiếm thị phần lần lượt là 47,1%, 10,9% và 6,7%. Các thị trường có giá trị mạnh là Áo (tăng gấp 2,24 lần), Indonesia (tăng 44,4%). Các thị trường có giá trị nhập khẩu giảm mạnh là Brazil (63,8%), Hoa Kỳ (53,8%), Thái Lan (41,9%), Ấn Độ (34%) và Trung Quốc (19,6%).

# PHÂN BÓN



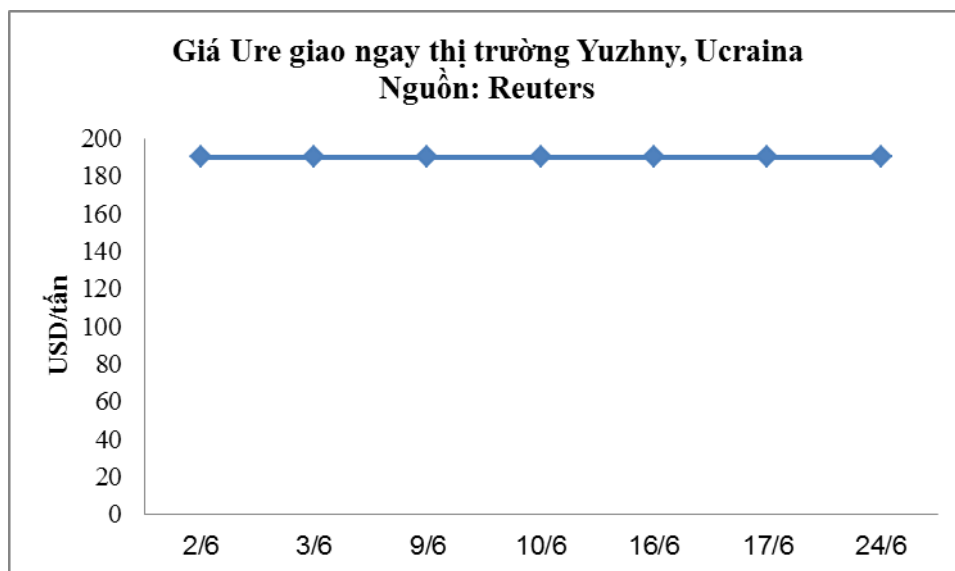
*Thị trường thế giới:* Giá bán lẻ nhiều loại phân bón tại Mỹ đều giảm so với 1 tháng trước đây. Giá bán lẻ DAP trung bình là 470 USD/tấn, Kali 358 USD/tấn, Ure 366 USD/tấn. Nếu giá ngô và đậu tương tiếp tục tăng cao, dự báo giá phân bón có thể khởi sắc.

So với cùng kỳ năm trước, giá bán lẻ nhiều loại phân bón tại Mỹ đều có xu hướng giảm. Giá DAP giảm 18%, Ure giảm 22% và giá Kali giảm 27%.

Giá Ure nhập khẩu vào Ấn Độ ổn định trong tháng 6/2016, dao động từ 360 – 375 USD/tấn. Giá Ure giao ngay tại Yuzhny giảm từ mức 194 USD/tấn trong tháng trước xuống còn 190 USD/tấn. Do thiếu vắng nhu cầu mua của Ấn Độ, giá Ure xuất khẩu của Trung Quốc từ 208 – 210 USD/tấn hồi tháng 5/2016 đã giảm xuống mức hiện tại là 204 USD/tấn. Giá Ure Ai Cập ổn định trong tháng 6/2016 nhờ lực mua từ các nhà nhập khẩu khu vực Tây Bắc châu Âu.

Giá Ure khu vực Trung Đông giảm trong tháng 6 do thiếu vắng sức mua từ các nhà nhập khẩu Nam Mỹ. Đầu tháng 6/2016, giá Ure Trung Đông từ 172 – 177 USD/tấn, nhưng mức giá hiện tại chỉ từ 164 – 170 USD/tấn. Dự báo, giá Ure thế giới sẽ tiếp tục giảm trong ngắn hạn.

Pakistan mới mua DAP của Ả-rập Xê-út, Trung Quốc và Australia. Giá DAP nhập khẩu vào khu vực Tây Bắc châu Âu ổn định từ 370 – 375 USD/tấn.



# PHÂN BÓN



*Thị trường trong nước:* Tại miền Bắc, giá các loại phân bón tuần qua vẫn ổn định. Đối với phân Ure: Trung Quốc hạt trong 5.600 – 5.650 đ/kg, hạt đục Cà Mau 6.500 – 6.550 đ/kg, Phú Mỹ 6.600 – 6.650 đ/kg, Hà Bắc 6.100 – 6.150 đ/kg, Ninh Bình 6.000 – 6.050 đ/kg, Hạt trong Indonesia 5.850 – 5.900 đ/kg. Phân kali Israel 7.400 – 7.450 đ/kg, Kali Phú Mỹ 6.800 – 6.850 đ/kg, Kali Lào 6.050 – 6.100 đ/kg, Supe Lân Lâm Thao 2.600 – 2.650 đ/kg

Các tỉnh duyên hải Miền Trung bắt đầu vào vụ chăm bón, tuy nhiên do tình hình nắng hạn kéo dài trên diện rộng nên nhu cầu mua bán rất thấp so với cùng kỳ năm trước. Giá cả tham khảo một số mặt hàng phân bón bán ra thị trường tại khu vực Đà Nẵng như sau: Ure Phú Mỹ 6.700 – 6.800 đ/kg, Ure Ninh Bình: 6.200 – 6.250 đ/kg, Ure Trung Quốc 6.250 – 6.300 đ/kg, Kali – Phú Mỹ 7.700 – 7.750 đ/kg, lân Lâm Thao: 2.600 – 2.650 đ/kg, NPK Phú Mỹ 16-16-8 là 9.350 đ/kg, NPK Việt Nhật 16-16-8 là 9.600 đ/kg.

Hiện nay miền Tây Nam bộ đang bước vào vụ chăm bón nên nhu cầu DAP có tăng nhưng giá giảm liên tục khiến các đại lý mua bán cầm chừng với số lượng nhỏ. Miền Đông Tây Nguyên cũng đang trong đợt chăm bón nhưng nhu cầu chủ yếu là Kali. Giá các mặt hàng tại thời điểm này như sau: Ure Cà Mau 5.700 đ/kg, Ure Phú Mỹ 6.100 đ/kg...

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), ước tính khối lượng nhập khẩu phân bón các loại trong tháng 6 năm 2016 đạt 328 nghìn tấn với giá trị 86 triệu USD, đưa khối lượng phân bón nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2016 đạt 1,88 triệu tấn với giá trị đạt 531 triệu USD, giảm 9,3% về khối lượng và giảm 20,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, khối lượng nhập khẩu phân đạm URE ước đạt 246 nghìn tấn với giá trị đạt 60 triệu USD, tăng gấp hơn 2,5 lần về khối lượng và tăng hơn 2 lần về giá trị so với cùng kỳ năm 2015; phân SA ước đạt 486 nghìn tấn với giá trị nhập khẩu đạt 60 triệu USD, giảm 6,8% về khối lượng và giảm 18,3% về giá trị so với năm 2015. Nguồn nhập khẩu phân bón chủ yếu vẫn đến từ Trung Quốc với 44,8% tổng khối lượng nhập khẩu mặt hàng này. Năm tháng đầu năm 2016, nhập khẩu phân bón từ thị trường này giảm 6,9% về khối lượng và giảm 11,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường có giá trị tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2015 là Malaixia (tăng 17,32 lần về khối lượng và tăng 8,46 lần về giá trị), Indonesia (tăng 5,2 lần về khối lượng và tăng 4,45 lần về giá trị), Israen (tăng 3,2 lần về khối lượng và tăng 2,58 lần về giá trị). Ngoài 3 thị trường trên thì các thị trường còn lại đều giảm cả về khối lượng và giá trị. Trong đó, thị trường có giá trị giảm mạnh nhất là Nga và Belarut, cả 2 thị trường trên đều có mức giảm trên 30% về khối lượng và trên 40% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015.

**HNN**



Theo Cục Chế biến nông lâm thủy sản và Nghề muối, Bộ Nông nghiệp và PTNT, tính đến 20/6/2016, diện tích sản xuất muối cả nước ước đạt 14.797 ha, trong đó: diện tích sản xuất muối thủ công đạt 10.404 ha; diện tích sản xuất muối công nghiệp đạt 4.313 ha.

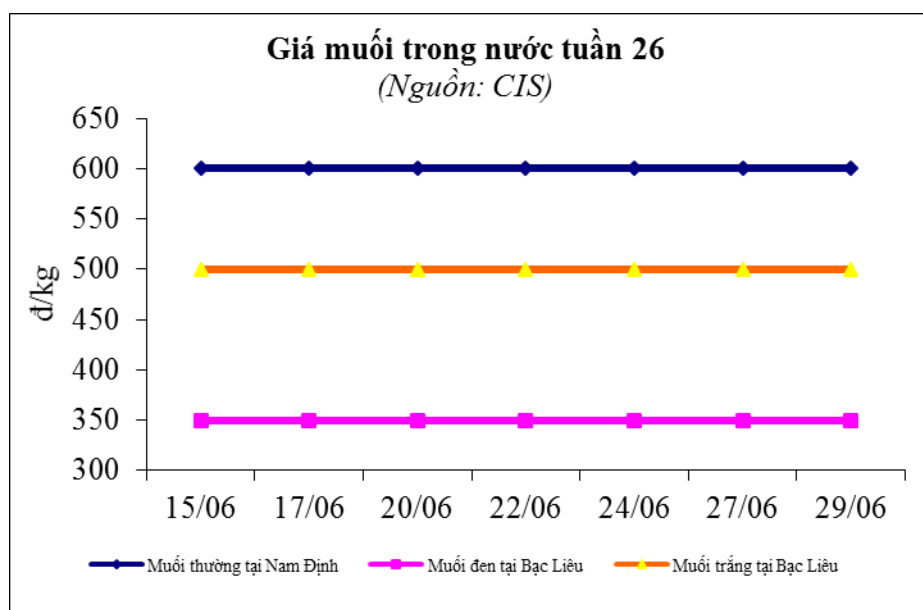
Sản lượng muối 6 tháng đầu năm 2016 đạt khoảng 995.460 tấn, giảm 0,7% so với cùng kỳ 2015, trong đó: Muối sản xuất thủ công đạt 765.036 tấn; Muối sản xuất công nghiệp đạt 230.424 tấn.

Lượng muối tồn trong diêm dân và các doanh nghiệp sản xuất, chế biến khoảng 851.725 tấn, tăng 42,4% so với cùng kỳ 2015, trong đó: Miền Bắc tồn 23.344 tấn; Miền Trung tồn 371.466 tấn; Đồng bằng sông Cửu Long tồn 456.915 tấn.

Dự báo tình trạng dư thừa muối trong năm 2016, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN & PTNT) xin Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ mua tạm trữ 200 nghìn tấn muối để hỗ trợ diêm dân. Chủ trương này đã được Chính phủ chấp thuận và yêu cầu Bộ NN & PTNT chỉ đạo Tổng công ty Lương thực miền Bắc (Vinafood 1) mua tạm trữ muối vụ 2016. Phải bảo đảm việc mua tạm trữ có tính đến sản lượng muối của từng địa phương và ưu tiên mua tạm trữ tại nơi có muối tồn đọng lớn. Vinafood 1 sử dụng nguồn vốn nhà nước tại công ty mẹ để thực hiện nhiệm vụ mua tạm trữ muối niên vụ 2016. Tổng Công ty có thể trực tiếp mua hoặc giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp thành viên là các công ty TNHH MTV có chức năng kinh doanh muối thực hiện nhiệm vụ tạm trữ muối từ nguồn vốn nhà nước nêu trên.

Việc mua tạm trữ muối thực hiện theo cơ chế thị trường và đảm bảo mục tiêu bình ổn giá muối trên thị trường giúp cho người sản xuất tiêu thụ muối với giá có lợi. Vinafood 1 tự chịu trách nhiệm về tiêu thụ, hiệu quả kinh doanh và có trách nhiệm hoàn trả lại nguồn vốn nhà nước sau khi tiêu thụ xong lượng muối tạm trữ.

Do thời tiết khô hạn, lượng muối tồn chờ tiêu thụ trong vụ sản xuất lớn nên giá muối thấp, điển hình là khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ, cụ thể: miền Bắc từ 900 - 1.600 đ/kg; miền Trung: muối thủ công từ 300 - 550 đ/kg, muối công nghiệp từ 500 - 700 đ/kg; Nam Bộ từ 220 - 550 đ/kg.



# MUỐI



Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, giá muối tiếp tục duy trì xu hướng thấp trong tuần qua. Thời tiết nắng nóng khiến sản lượng muối tăng mạnh, song hạt muối lại không có đầu ra nên giá sụt giảm mạnh. Giá thấp, thương lái không mua, hầu hết diêm dân dù muốn hay không cũng phải đưa muối vào kho dự trữ, hy vọng giá sẽ lên vào mùa mưa. Diễn biến giá muối tại một số tỉnh, thành phố trong tuần qua như sau: tại Nam Định, giá bán buôn muối thường giữ ở mức 600 đ/kg. Tại Bạc Liêu, giá bán buôn muối trắng giữ ở mức thấp 400 – 500 đ/kg; muối đen từ 250 – 350 đ/kg. Tại Hưng Yên, muối iot có giá 5.000 đ/kg, muối thường là 3.800 đ/kg. Tại Hà Nội, giá muối thô giảm từ 3.000 đ/kg xuống còn 2.900 đ/kg, muối tinh là 3.300 đ/kg xuống còn 3.200 đ/kg.

*N.L.A*





## TÁC ĐỘNG CỦA BREXIT ĐẾN XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM

Sự kiện ngày 24.6, người dân Anh bỏ phiếu ủng hộ rời khỏi Liên minh Châu Âu (Brexit) đã làm rung động nền kinh tế toàn cầu. Quyết định này khiến đồng Bảng Anh mất giá 8% chỉ trong một ngày và giới chuyên gia dự báo xu hướng này còn tiếp diễn trong vòng 2 năm tới cho đến khi Anh và EU đạt được thỏa thuận. Dù còn cần đến 2 năm để nước Anh hoàn tất lộ trình rời khỏi Liên minh châu Âu nhưng chắc chắn thương mại của Việt Nam sẽ là một trong những lĩnh vực phải chịu nhiều áp lực nhất trước sự kiện này.

### Tác động đến thương mại Việt Nam

Sự kiện nước Anh rời khỏi EU được đánh giá là chưa có tác động ngay tức khắc nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt trong quan hệ thương mại. Tuy nhiên, với cán cân thương mại hai chiều liên tục duy trì ở trạng thái xuất siêu, mức tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam vào Anh trong những năm gần đây luôn duy trì ở hai con số, điều này đang đặt ra không ít lo ngại. Cụ thể, tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 2008 - 2015 lên tới gần 17%/năm, đạt mức kỷ lục lên tới 4,65 tỉ USD trong năm 2015, tức là tương đương 15% giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào khu vực EU. Do đó, việc Anh rời EU lại được xem là "đòn đau" cho không ít ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có nhiều mặt hàng chủ lực.

Theo báo cáo của Bộ Công Thương, mỗi năm, nước Anh nhập khẩu lượng hàng hóa khoảng 700 tỉ bảng. Trong đó, Việt Nam đóng góp khoảng 5 tỉ bảng, tức là chiếm khoảng 0,5% kim ngạch nhập khẩu của Anh. Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam sang Anh tính tới hết tháng 5/2016 chiếm khoảng 2,9% trong tổng giá trị xuất khẩu cả nước. Đây là một tỷ lệ đáng chú ý dù Anh không phải là thị trường xuất khẩu rộng lớn như Mỹ, EU. Tuy tỷ trọng không phải quá lớn nhưng về xếp hạng, Anh hiện đứng thứ 3 về tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam vào khối EU. Phần lớn lượng hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Anh đều là các mặt hàng chủ lực như thủy sản; nông sản; dệt may; da giày; gỗ; máy móc, thiết bị và phụ tùng; điện thoại và linh kiện các loại... Đặc biệt, Anh là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam trong khối EU và hiện là một trong số ít thị trường đơn lẻ nhập khẩu lớn của Việt Nam có mức tăng trưởng dương trong bối cảnh thị trường lớn EU, ASEAN... sụt giảm. Do vậy, sự kiện nước Anh rời EU sẽ có tác động tới thương mại Việt Nam. Xét về tác động trực tiếp, Anh rời EU làm kinh tế Anh đảo lộn, thu nhập của người dân Anh sẽ giảm sút, đồng bảng Anh đã mất giá 10% cho nên giá các mặt hàng xuất khẩu Việt Nam sang Anh sẽ tăng và khả năng sức mua của thị trường này sẽ giảm.

Việt Nam hiện đang duy trì 2 con đường xuất khẩu sang Anh nói riêng và các nước khối EU nói chung. Ở con đường thứ nhất, hàng hóa đi qua các cửa ngõ chính như Pháp, Hà Lan, Đức... rồi mới đến nước Anh để tiêu thụ. Nếu đi con đường này, khi Anh rời EU, hàng hóa muốn đến Anh sẽ phải thông quan lại một lần nữa. Ở con đường thứ hai, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa trực tiếp sang Anh nhưng lại tiếp tục đi sang các nước khác trong khối EU để tiêu thụ. Ở đây cũng tương tự, hàng hóa phải thông quan lần nữa mới vào được EU. Điều này sẽ gây trở ngại lớn cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.



Ở khía cạnh khác, Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) của EU nhằm khuyến khích xuất khẩu từ các nước đang phát triển vào thị trường này thông qua miễn, giảm thuế nhập khẩu là một trong những thuận lợi lớn mà Việt Nam đang được hưởng. Tuy nhiên, GSP mới chỉ có chung của châu Âu mà chưa có riêng của nước Anh. Khi Anh bước chân ra khỏi EU khi chưa thiết lập được ngay mặt bằng pháp lý cho hàng xuất khẩu của Việt Nam, chắc chắn Việt Nam sẽ gặp khó khăn. Trong đó, áp lực cạnh tranh với hàng hóa của Trung Quốc là rất lớn.

Đáng lo ngại nhất là Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với EU đang trong quá trình rà soát pháp lý và dự định ký kết vào năm sau chắc chắn sẽ bị chậm lại bởi EU sẽ ưu tiên hoàn tất thủ tục cho Anh rời khỏi châu Âu, trì hoãn phê duyệt hiệp định FTA với Việt Nam.

## **Tác động đến xuất khẩu nông sản Việt Nam**

Từ nhiều năm nay, EU luôn là thị trường quan trọng hàng đầu đối với XK nông sản của Việt Nam. Trong đó, Anh là một trong những nước có giá trị NK lớn nhất. Năm 2015, XK nông sản Việt Nam sang Anh đạt giá trị xấp xỉ 703 triệu USD. Trong 5 tháng đầu năm nay, con số này là 308 triệu USD.

Ở nhiều mặt hàng nông sản chủ lực, Anh cũng đứng ở vị trí hàng đầu trong EU về giá trị nhập khẩu từ Việt Nam. Chẳng hạn, với mặt hàng gỗ và đồ gỗ, năm 2015, Anh đứng vị trí số 1 với 287 triệu USD. 5 tháng đầu năm nay, Anh tiếp tục là nước thuộc EU NK gỗ với giá trị lớn nhất từ Việt Nam (136 triệu USD).

Anh cũng là nước EU NK thủy sản Việt Nam với giá trị cao nhất trong năm 2015 (200 triệu USD). Các mặt hàng khác như cà phê, tiêu, điều, Anh cũng nằm trong top những nước EU có giá trị NK nhiều nhất từ Việt Nam trong năm 2015 cũng như 5 tháng đầu 2016.

Điều đáng chú ý là hầu hết các mặt hàng nông sản XK sang Anh với giá trị lớn đều đang có mức tăng trưởng dương: so với cùng kỳ 2015, trong 5 tháng đầu năm nay, giá trị XK hạt điều sang Anh tăng 39,69%; cà phê tăng 14,86%; gỗ tăng 9,68%; thủy sản tăng 8,64%...

Với giá trị và vị thế thị trường như trên của nước Anh, sự kiện người dân nước này bỏ phiếu chọn rời khỏi EU sẽ gây tác động tới xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực sang thị trường này.

Ở mặt hàng thủy sản, theo VASEP, việc Anh rời EU sẽ chưa ảnh hưởng gì mấy tới XK thủy sản của Việt Nam trong thời gian trước mắt. Bởi dù Anh có tách ra khỏi EU thì các hệ thống tiêu chuẩn của họ vẫn tương đồng với khu vực này. Một điều rất đáng chú ý là tuy nước Anh là thị trường lớn nhất nhì trong khu vực EU đối với thủy sản Việt Nam, nhưng đây không phải là thị trường mang tính cửa ngõ (hàng nhập vào đây để phân phối hay chế biến XK sang những nước EU khác) như Tây Ban Nha, Hà Lan, Bỉ..., mà là thị trường tiêu thụ. Hầu hết các sản phẩm thủy sản của Việt Nam XK sang Anh đều được bán tới tay người tiêu dùng nước này. Do đó, các sản phẩm thủy sản XK sang Anh như cá tra, tôm... đều là những sản phẩm cao cấp, sản phẩm chế biến sâu. Vì thế, dù Anh có rời EU hay không thì chắc chắn việc mua bán thủy sản giữa nhà NK Anh với nhà XK Việt Nam vẫn diễn ra bình thường.



Tuy nhiên, cũng có một chút lo ngại là khi Anh rời khỏi EU, thủy sản Việt Nam XK sang nước này sẽ không còn được hưởng những điều kiện ưu đãi về thuế như trong Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU khi Hiệp định này chính thức được các thành viên EU thông qua. Tuy nhiên, việc này sẽ chưa ảnh hưởng đến XK thủy sản sang Anh trong ngắn hạn, bởi còn cần thêm thời gian để nước này hoàn tất các thủ tục rời khỏi EU.

Với điều Việt Nam, Anh là thị trường đơn lẻ lớn thứ 5 trên thế giới (chiếm 4,5% thị phần XK điều nhân Việt Nam) và đứng thứ 2 ở EU, sau Hà Lan. Nhưng nếu như Hà Lan mang tính chất là một thị trường cửa ngõ, trung chuyển, thì Anh lại là thị trường tiêu thụ. Theo Hiệp hội Điều Việt Nam, tính về tiêu thụ, Anh là thị trường lớn nhất ở EU. Do đó, việc Anh rời EU chắc chắn có những tác động nhất định tới XK điều của Việt Nam trong thời gian tới.

Về mặt hàng gỗ, theo Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, mỗi năm Anh nhập khẩu khoảng 100 triệu USD đồ gỗ Việt Nam. Dự kiến, Anh rời khỏi EU sẽ khiến kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ sang thị trường này giảm khoảng 50%, nghĩa là giảm khoảng hơn 50 triệu USD. Vì thế, dù có bị sụt giảm xuất khẩu sang Anh thì cũng không ảnh hưởng quá lớn tới xuất khẩu gỗ nói chung.

Tuy nhiên, vấn đề tỷ giá sẽ tác động mạnh bởi đồng bảng Anh giảm và đồng Euro giảm. Theo đánh giá, giá đồ gỗ xuất sang EU sẽ mất khoảng từ 5-7% so với hiện tại. Tùy từng mặt hàng, giá gỗ và các sản phẩm gỗ xuất khẩu sang EU dao động từ 1.200 – 1.800 USD/công (28-30 m<sup>3</sup>/công). Như vậy kim ngạch mặt hàng gỗ và các sản phẩm từ gỗ xuất khẩu sang thị trường này sẽ bị giảm mạnh.

**HNN**

## **Tài liệu tham khảo:**

- Vasep
- Báo Công Thương
- Thông tấn xã Việt Nam
- Tintucnongnghiep.com,
- Vinanet.com.vn
- Tổng Cục Hải quan
- Báo Điện tử Chính phủ

**BẢNG GIÁ NÔNG SẢN TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC, THẾ GIỚI**

<b>CÀ PHÊ</b>										
<b>MẶT HÀNG</b>	<b>THỊ TRƯỜNG</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>NGÀY</b>							
			<b>20/06</b>	<b>21/06</b>	<b>22/06</b>	<b>23/06</b>	<b>24/06</b>	<b>27/06</b>	<b>28/06</b>	<b>29/06</b>
<b>Trong nước</b>										
Cà phê nhân xô vôi	Đắc Lắc- TP Buôn Mê Thuột	đ/kg	36600	37000	37500	37400	37500	36400	36300	37000
Cà phê nhân xô vôi	Đà Lạt - Lâm Đồng	đ/kg	36000	36500	37000	37000	37000	36000	36000	36600
<b>Thế giới</b>										
Cà phê Robusta (7/16)	London - Anh	USD /tấn	1665	1683	1675	1684	1643	1639	1672	1696

<b>CAO SU</b>										
<b>MẶT HÀNG</b>	<b>THỊ TRƯỜNG</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>NGÀY</b>							
			<b>20/06</b>	<b>21/06</b>	<b>22/06</b>	<b>23/06</b>	<b>24/06</b>	<b>27/06</b>	<b>28/06</b>	<b>29/06</b>
<b>Trong nước</b>										
Mủ cao su dạng nước (32 độ/kg)	Bình Phước- Phước Long	đ/kg	7360		7360		6720	6720		6720
<b>Thế giới</b>										
cao su RSS3 (6/16)	TOCOM- Nhật Bản	Yên/kg	158.5	160	159	161	158.9	163	164.3	165.5
RSS3 C1 BKK (Giao ngay)	Bangkok - Thái Lan	TLB /kg	54.2	56.2	57.2	60.2	60.2	61.2	62.2	62.45
SIR20 BELAWAN NN (7/16)	Indonesia	Uscent /kg		149	148.5	149.5	150	148.5	149.5	151.5

<b>ĐƯỜNG</b>										
<b>MẶT HÀNG</b>	<b>THỊ TRƯỜNG</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>NGÀY</b>							
			<b>20/06</b>	<b>21/06</b>	<b>22/06</b>	<b>23/06</b>	<b>24/06</b>	<b>27/06</b>	<b>28/06</b>	<b>29/06</b>
Đường trắng (8/16)	London - Anh	USD /tấn	536.4	531.2	530.7	533.7	531.9	541.6	548.1	568.2

<b>GỖ</b>										
<b>MẶT HÀNG</b>	<b>THỊ TRƯỜNG</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>NGÀY</b>							
			<b>20/06</b>	<b>21/06</b>	<b>22/06</b>	<b>23/06</b>	<b>24/06</b>	<b>27/06</b>	<b>28/06</b>	<b>29/06</b>
Gỗ xẻ (7/16)	Chicago - Mỹ	USD /tbf	299.8	298.8	299.4	301.3	295.5	294.6	299.3	304.1

CHĂN NUÔI										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			20/06	21/06	22/06	23/06	24/06	27/06	28/06	29/06
<b>Trong nước</b>										
Gà trống ta hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg	90000	90000	90000	90000	90000	90000	90000	90000
Gà Công nghiệp hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg	27000	27000	27000	27000	27000	27000	27000	27000
Gà trống ta hơi	An Giang- Thoại Sơn	đ/kg	80000	80000	80000	80000	80000	80000	80000	80000
Lợn hơi	Vĩnh Long- Chợ Vũng Liêm	đ/kg	43000		43000		43000	43000		43000
Lợn hơi	An Giang- Thoại Sơn	đ/kg	47000	46000	46000	46000	46000	45000	45000	45000
<b>Thế giới</b>										
Lợn hơi (7/16)	Chicago - Mỹ	Uscent /lb	86.425	86.2	84.475	84.275	84.05	83.15	83.15	83.1

THỨC ĂN CHĂN NUÔI										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			20/06	21/06	22/06	23/06	24/06	27/06	28/06	29/06
<b>Trong nước</b>										
Cám viên heo từ 40 - 70 kg mã số 1041H	Hưng Yên- Yên Mỹ	đ/kg	9800		9800		9800	9800		9800
Cám đậm đặc loại từ 10 kg - Xuất chuồng mã số 9020HS	Hưng Yên- Yên Mỹ	đ/kg	14700		14700		14700	14700		14700
<b>Thế giới</b>										
Ngô (07/16)	Chicago - Mỹ	Uscent /Bushel	421.25	396.25	393	387.25	384.5	385.25	385.25	372.75
Đậu tương (7/16)	Chicago - Mỹ	Uscent /Bushel	1143.5	1133.25	1137.5	1124.5	1103	1133	1150.5	1144.5

CHÈ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			20/06	21/06	22/06	23/06	24/06	27/06	28/06	29/06
Chè xanh búp khô	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg		100000	100000			100000	100000	100000
Chè cành chất lượng cao	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg		180000	180000			180000	180000	180000
Chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1)	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg		130000	130000			130000	130000	130000
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 1	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg		13000	13000			13000	13000	13000
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 2	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg		8000	8000			8000	8000	8000
Sản xuất chè xanh (giá loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000
Sản xuất chè đen (giá loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500
<b>Thế giới</b>										
Chè Kenya (giao ngay)	Kenya	USD /kg			3.33					3.31

PHÂN BÓN											
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY								
			20/06	21/06	22/06	23/06	24/06	27/06	28/06	29/06	
<b>Trong nước</b>											
Phân Đầu trâu L1	Hung Yên- Yên Mỹ- Trung Hưng	đ/kg	11500		11500			11500	11500		11500
NPK cò pháp (20-20-15)	Lâm Đồng - Đà Lạt	đ/kg	13000	13000	13000	13000	13000	13000	13000	13000	13000
NPK 20-20-15	Vĩnh Long- Bình Minh	đ/bao 50kg	605000		605000			605000	605000		605000
<b>Thế giới</b>											
Urea Yuzhny (Giao ngay)	Nga	USD /tấn			365			190			

THỦY SẢN											
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY								
			20/06	21/06	22/06	23/06	24/06	27/06	28/06	29/06	
Tôm sú nuôi 40-45 con/kg	Hung Yên- Yên Mỹ	đ/kg	300000		300000			300000	300000		300000
Tôm sú nuôi 30-35 con/kg	Hung Yên- Yên Mỹ	đ/kg	350000		350000			350000	350000		350000
Cá tra thịt trắng	Vĩnh Long	đ/kg	21000		21000			20000	20000		20000
Tôm càng xanh	Vĩnh Long	đ/kg	300000		300000			300000	300000		300000
Cá tra	An Giang	đ/kg	20000	20000	20000	20000	20000	20000	20000	20000	20000
Tôm càng xanh	An Giang	đ/kg	210000	210000	210000	210000	210000	210000	210000	210000	210000

HẠT ĐIỀU							
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY				
			20/06	22/06	24/06	27/06	29/06
Hạt điều khô mua xô	Bình Phước-Huyện Bù Đăng	đ/kg	38500	38500	43000	42000	42000





RAU										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			20/06	21/06	22/06	23/06	24/06	27/06	28/06	29/06
Bắp cải trắng loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	4000	4000	4000	4000	4000	3500	3000	3000
Bắp cải tím loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	12000	12000	12000	12000	12000	12000	12000	12000
Hành tây loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	10000	10000	10000	10000	10000	10000	10000	10000
Cà chua thường loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	5000	5000	6000	6000	6000	6000	7000	7000
Hoa lơ trắng loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	5000	5000	8000	8000	8000	8000	8000	8000
Hoa lơ xanh loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	12000	12000	14000	14000	14000	14000	15000	15000
Cà rốt loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	5000	5000	8000	10000	12000	12000	12000	12000
Đậu Hà lan (trái non)	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	40000	40000	45000	45000	45000	45000	50000	50000
Đậu cove	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000
Khoai tây ta loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	18000	18000	20000	20000	20000	20000	20000	20000
Cải thảo loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	7000	7000	7000	7000	7000	6500	6500	6500
Củ dền loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000
Cải bó xôi loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	25000	25000	25000	20000	20000	20000	20000	20000



TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN TOÀN NGÀNH

Tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Lượng (1,000tấn); Giá trị (triệu USD)

Chỉ tiêu	TH 5 tháng đầu năm 2015		TH 5 tháng đầu năm 2016		% so sánh 2016/2015	
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
A	1	2	3	4	5	6
<b>XUẤT KHẨU</b>						
<b>Tổng kim ngạch XK</b>		<b>11,615</b>		<b>12,549</b>		<b>108.0%</b>
<b>1. Nông sản chính, trong đó:</b>		<b>5,671</b>		<b>6,131</b>		<b>108.1%</b>
Cà phê	595	1,228	827	1,416	139.0%	115.4%
Cao su	325	468	362	443	111.5%	94.6%
Gạo	2,401	1,045	2,332	1,048	97.1%	100.3%
Chè	42	70	43	67	102.0%	96.7%
Hạt điều	117	828	124	950	106.2%	114.7%
Hạt tiêu	73	677	90	725	123.4%	107.2%
Hàng rau quả		660		983		149.0%
Sản và sản phẩm từ sản	2,358	696	1,919	498	81.4%	71.6%
<i>Trong đó: Sản</i>	<i>1,306</i>	<i>299</i>	<i>1,006</i>	<i>170</i>	<i>77.0%</i>	<i>57.0%</i>
<b>2. Thủy sản</b>		<b>2,408</b>		<b>2,514</b>		<b>104.4%</b>
<b>3. Lâm sản chính, trong đó:</b>		<b>2,739</b>		<b>2,791</b>		<b>101.9%</b>
Quế		24.1		24.4		101.5%
Gỗ & sản phẩm gỗ		2,609		2,660		101.9%
<i>Trong đó: Gỗ</i>		<i>1,828</i>		<i>1,934</i>		<i>105.8%</i>
SP mây, tre, cói, thảm		106		107		100.8%
<b>NHẬP KHẨU</b>						
<b>Tổng kim ngạch NK</b>		<b>9,359</b>		<b>8,918</b>		<b>95.3%</b>
<b>Các mặt hàng nhập khẩu chính</b>		<b>7,117</b>		<b>6,366</b>		<b>89.4%</b>
Phân bón các loại	<b>1,641</b>	<b>523</b>	1,553	445	94.6%	85.0%
- U RE	75	22	191	47	254.4%	209.5%
- S A	433	60	401	50	92.6%	82.5%
- D A P	373	177	332	130	89.0%	73.6%
- N P K	159	68	129	54	81.4%	79.6%
- Các loại phân bón khác	601	195	500	164	83.1%	83.8%
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu		336		286		85.1%
Lúa mỳ	926	254	1,557	337	168.2%	132.7%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		1,411		1,162		82.4%
Dầu mỡ động, thực vật		280		252		90.1%
Cao su	155	266	160	239	103.4%	89.9%
Bông các loại	441	701	445	680	101.0%	97.0%
Sữa & sản phẩm sữa		441		362		82.1%
Gỗ & sản phẩm gỗ		896		728		81.3%
Muối		7		6		85.5%
Hàng thủy sản		425		395		92.9%
Hàng rau quả		188		279		148.7%
Ngô	2,896	668	2,993	587	103.3%	87.9%
Hạt điều	284	373	246	372	86.6%	99.8%
Đậu tương	734	349	592	235	80.7%	67.4%





**4 Hàn Quốc:**

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	11,582	14,978	122.7	107.1	1	Bông các loại	395	867	30.2	64.8
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		225,320		117.7	2	Cao su	33,315	49,448	103.4	91.2
3	Hàng rau quả		35,441		125.7	3	Dầu mỡ động thực vật		2,119		108.8
4	Hàng thủy sản		205,239		97.9	4	Hàng rau quả		2,962		152.5
5	Hạt tiêu	2,361	19,341	106.8	94.9	5	Hàng thủy sản		17,550		58.3
6	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		5,011		130.3	6	Phân bón các loại	64,660	28,335	97.1	98.0
7	Sấn và các sản phẩm từ sấn	36,002	8,221	57.3	50.8	7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		10,399		48.4
	<b>Tổng</b>		<b>513,550</b>				<b>Tổng</b>		<b>111,680</b>		

**5 Nga:**

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	30,616	54,814	199.3	148.7	1	Phân bón các loại	104,875	36,938	57.4	50.9
2	Chè	6,440	8,987	111.1	101.8	2	Hàng thủy sản		13,965		93.5
	<b>Tổng</b>		<b>63,801</b>			3	Cao su	3,717	4,941	85.3	58.0
							<b>Tổng</b>		<b>55,844</b>		

**6 Brazil:**

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Bông các loại	60,851	93,136	175.7	166.9
2	Lúa mì	326,238	62,415	108.4	86.4
3	Ngô	1,916,970	373,149	110.5	95.7
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		38,435		36.2
	<b>Tổng</b>		<b>567,135</b>		

Một số quốc gia khu vực châu Á

1 Thái Lan:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng rau quả		18,498		121.0	1	Cao su	13,674	18,968	95.8	88.1
2	Hàng thủy sản		92,586		109.9	2	Dầu mỡ động thực vật		3,520		519.6
3	Hạt điều	3,176	24,843	50.1	96.4	3	Hàng rau quả		117,934		236.0
	<b>Tổng</b>		<b>135,928</b>			4	Ngô	3,468	10,470	66.3	71.0
						5	Sữa và sản phẩm sữa		31,395		94.8
						6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		33,047		58.1
						7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		11,284		79.6
						8	Muối		207		59.8
						9	Gỗ & sản phẩm gỗ		36,499		102.0
							<b>Tổng</b>		<b>263,325</b>		

2 Inđônêxia:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	7,188	6,532	238.7	220.7	1	Bông các loại	1,587	1,357	91.2	85.2
2	Gạo	350,725	139,148	4425.6	4350.3	2	Cao su	4,089	6,998	129.4	115.3
	<b>Tổng</b>		<b>145,680</b>			3	Dầu mỡ động thực vật		63,556		460.9
						4	Hàng thủy sản		18,241		169.2
						5	Phân bón các loại	56,019	14,540	522.2	445.4
						6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		32,816		144.4
						7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		8,261		98.4
							<b>Tổng</b>		<b>145,769</b>		

**3** *Malaisia:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	29,968	35,092	56.8	48.4	1	Cao su	7,663	7,626	172.1	140.5
2	Gạo	89,297	41,208	46.0	50.9	2	Dầu mỡ động thực vật		157,612		83.1
3	Sắn và các sản phẩm từ sắn	18,996	6,739	335.2	52.3	3	Gỗ và sản phẩm gỗ		36,459		83.0
4	Hàng rau quả		19,253		122.7	4	Phân bón các loại	57,702	14,541	1,732.8	846.5
5	Chè	2,117	1,467	208.2	181.5	5	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		7,789		104.0
	<b>Tổng</b>		<b>103,759</b>				<b>Tổng</b>		<b>224,027</b>		

**4** *Singapor:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	36,845	18,647	70.3	69.6	1	Dầu mỡ động thực vật		781		117.1
2	Hàng rau quả		11,654		109.7	2	Sữa và sản phẩm sữa		59,038		96.6
	<b>Tổng</b>		<b>30,301</b>			3	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		21,386		121.2
							<b>Tổng</b>		<b>81,205</b>		

**5** *Lào:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		73,216		34.4
2	Phân bón các loại	62,599	15,373	75.1	70.5
3	Ngô	568	114	129.1	126.1
	<b>Tổng</b>		<b>88,703</b>		

**6** *Căm-pu-chia:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	19,667	22,467	74.5	61.8
2	Gỗ & sản phẩm gỗ		74,152		59.8
3	Ngô	3902	991	95.2	89.3
	<b>Tổng</b>		<b>96,620</b>		







**2 Hà Lan:**

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		32,326		104.2	1	Sữa và sản phẩm sữa		14,381		93.1
2	Hàng rau quả		22,971		160.7	2	Muối		33		-
3	Hạt điều	15,683	121,949	124.2	135.6		<b>Tổng</b>		<b>14,414</b>		
4	Hạt tiêu	2,560	23,868	87.9	78.2						
5	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		5,630		107.2						
6	Hàng thủy sản		64,062		97.5						
	<b>Tổng</b>		<b>270,806</b>								

**3 Pháp:**

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		41,502		100.4	1	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		9,724		167.8
2	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		3,296		126.8	2	Gỗ & sản phẩm gỗ		15,258		133.4
	<b>Tổng</b>		<b>44,799</b>			3	Sữa và sản phẩm sữa		21,873		168.6
							<b>Tổng</b>		<b>46,855</b>		

**4 Anh:**

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		136,200		109.9
2	Hàng thủy sản		72,913		108.8
3	Hạt điều	5,082	38,438	128.3	139.7
4	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		4,363		108.8
	<b>Tổng</b>		<b>251,915</b>		

**5 Tây Ban Nha:**

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hạt tiêu	2,448	19,551	88.2	80.1
2	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		2,842		105.1
3	Cà phê	52,330	88,554	102.8	85.8
	<b>Tổng</b>		<b>110,946</b>		

6 Ba Lan:					
Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Sữa và sản phẩm sữa		14,223		92.0
	<b>Tổng</b>		<b>14,223</b>		

7 Italia:					
Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	68,099	113,580	123.9	105.6
2	Cao su	4,607	5,276	152.5	120.7
3	Hạt điều	2,056	12,376	105.4	121.0
	<b>Tổng</b>		<b>118,856</b>		

8 Bỉ:					
Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	33,049	57,953	126.2	103.4
	<b>Tổng</b>		<b>57,953</b>		

9 Áo:					
Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		42,986		224.1
	<b>Tổng</b>		<b>42,986</b>		

15 Ailen					
Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Sữa và sản phẩm sữa		13,539		44.8
	<b>Tổng</b>		<b>13,539</b>		

10 Bêlarut:					
Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Phân bón các loại	89,731	27,646	68.7	60.8
	<b>Tổng</b>		<b>27,646</b>		

11 Na Uy:					
Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng thủy sản		38,289		128.2
	<b>Tổng</b>		<b>38,289</b>		

12 Thổ Nhĩ Kỳ:					
Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	7,498	8,845	104.7	86.7
	<b>Tổng</b>		<b>8,845</b>		

13 Ucraina:					
Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Lúa mì	745	141	-	-
	<b>Tổng</b>		<b>141</b>		

14 Đan Mạch					
Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng Thủy sản		10,359		161.3
	<b>Tổng</b>		<b>10,359</b>		

*Một số quốc gia Trung Đông*

**1 TVQ ARập thống nhất:**

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	799	1,216	70.9	72.6	1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		23,851		114.1
2	Hạt tiêu	7,375	53,805	105.6	89.3		<b>Tổng</b>		<b>23,851</b>		
3	Gạo	14,411	7,524	109.7	101.8						
	<b>Tổng</b>		<b>62,545</b>								

**2 Israen:**

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hạt điều	1,957	15,946	120.0	129.5	1	Phân bón các loại	49,146	16,442	322.4	258.0
	<b>Tổng</b>		<b>15,946</b>			2	Muối		22		176.73
							<b>Tổng</b>		<b>16,464</b>		

**3 Ai cập**

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hạt tiêu	3,558	25,520	121.1	102.8
	<b>Tổng</b>		<b>25,520</b>		

Một số quốc gia khu vực Châu Mỹ

1 Argentina:					
Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		547,333		104.8
2	Ngô	1,063,597	198,379	103.1	84.6
3	Bông các loại	667	855	62.5	59.3
	<b>Tổng</b>		<b>745,712</b>		

2 Chile:					
Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Dầu mỡ động thực vật		4,982		105.0
2	Gỗ & sản phẩm gỗ		25,575		79.5
3	Hàng thủy sản		9,383		72.1
4	Hàng rau quả		3,105		86.3
	<b>Tổng</b>		<b>39,940</b>		

3 Canada:											
Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		51,316		85.7	1	Lúa mì	21,644	5,790	39.6	35.3
2	Hạt điều	4,212	33,782	95.6	103.3	2	Phân bón các loại	80,571	25,252	99.2	90.6
3	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		2,960		103.9		<b>Tổng</b>		<b>31,043</b>		
	<b>Tổng</b>		<b>88,058</b>								

Một số quốc gia Châu Úc

1 Ôxtrâyliã:											
Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		57,473		107.5	1	Bông các loại	17,110	29,262	1,024.6	866.0
2	Hàng rau quả		8,686		129.3	2	Dầu mỡ động thực vật		1,700		80.0
3	Hàng thủy sản		63,727		105.6	3	Lúa mì	741,906	175,923	160.8	129.3
4	Hạt điều	5,429	41,796	92.1	100.5	4	Sữa và sản phẩm sữa		26,403		107.6
	<b>Tổng</b>		<b>171,681</b>			5	Hàng rau quả		13,104		573.4
							<b>Tổng</b>		<b>246,392</b>		

**2 Niuzilân:**

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		19,959		94.0
2	Sữa và sản phẩm sữa		94,925		79.4
3	Hàng rau quả		7,250		143.7
4	Muối		191		72.3
	<b>Tổng</b>		<b>122,325</b>		

**Một số quốc gia khu vực Châu Phi****1 Bờ biển Ngà:**

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	86,107	43,131	83.4	93.5	1	Bông các loại	17,283	25,584	110.0	104.8
	<b>Tổng</b>		<b>43,131</b>				<b>Tổng</b>		<b>25,584</b>		

**2 Gana:**

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	202,730	96,977	149.2	138.4
	<b>Tổng</b>		<b>96,977</b>		

**4 Angiêri**

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	28,562	46,019	193.4	163.8
	<b>Tổng</b>		<b>46,019</b>		

**3 Nam Phi:**

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng rau quả		5,909		71.9
	<b>Tổng</b>		<b>5,909</b>		

**5 Arập Xê Út**

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	778	1,838	95.7	86.5
	<b>Tổng</b>		<b>1,838</b>		